PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 36/2016/QĐ-TTg *Hà Nội, ngày 01 tháng 9 năm 2016*

QUYẾT ĐỊNH
Quy định việc áp dụng thuế suất thông thường đối với hàng hóa nhập khẩu

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định quy định việc áp dụng thuế suất thông thường đối với hàng hóa nhập khẩu.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định việc áp dụng thuế suất thông thường đối với hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 5 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Chủ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa.

3. Cơ quan hải quan, công chức hải quan.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác khi thực hiện chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Điều 3. Việc áp dụng thuế suất thông thường đối với hàng hóa nhập khẩu

1. Biểu thuế suất nhập khẩu thông thường đối với hàng hóa nhập khẩu ban hành kèm theo Quyết định này gồm:

a) Danh mục (mô tả hàng hóa và mã hàng 08 chữ số) của các mặt hàng có mức thuế suất nhập khẩu ưu đãi bằng 0% quy định tại Mục 1, Mục 2 Phụ lục II Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan;

b) Mức thuế suất thông thường quy định cho từng mặt hàng tại Biểu thuế suất thông thường đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Hàng hóa nhập khẩu không có tên trong danh mục của Biểu thuế suất nhập khẩu thông thường tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này và không thuộc trường hợp hàng hóa nhập khẩu áp dụng thuế suất ưu đãi hoặc thuế suất ưu đãi đặc biệt theo quy định tại khoản a, b Điều 5 Luật thuế xuất khẩu, nhập khẩu số 107/2016/QH13 thì áp dụng mức thuế suất thông thường bằng 150% mức thuế suất nhập khẩu ưu đãi của từng mặt hàng tương ứng quy định tại Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2016.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

Phụ lục
QUY ĐỊNH THUẾ SUẤT THÔNG THƯỜNG ĐỐI VỚI HÀNG HÓA NHẬP KHẨU
(Kèm theo Quyết định số 36/2016/QĐ-TTg ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
01.01	**Ngựa, lừa, la sống**	
	- Ngựa:	
0101.21.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	5
0101.30	- Lừa:	
0101.30.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	5
01.02	**Động vật sống họ trâu bò**	
	- Gia súc:	
0102.21.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	5
	- Trâu:	
0102.31.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	5
0102.90	- Loại khác:	
0102.90.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	5
01.03	**Lợn sống**	
0103.10.00	- Loại thuần chủng để nhân giống	5
01.04	**Cừu, dê sống**	
0104.10	- Cừu:	
0104.10.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	5
0104.20	- Dê:	
0104.20.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	5
01.05	**Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài *Gallus domesticus*, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi**	
	- Loại trọng lượng không quá 185 g:	
0105.11	- - Gà thuộc loài *Gallus domesticus*:	
0105.11.10	- - - Để nhân giống	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0105.12	- - Gà tây:	
0105.12.10	- - - Để nhân giống	5
0105.13	- - Vịt, ngan:	
0105.13.10	- - - Để nhân giống	5
0105.14	- - Ngỗng:	
0105.14.10	- - - Để nhân giống	5
0105.15	- - Gà lôi:	
0105.15.10	- - - Để nhân giống	5
	- Loại khác:	
0105.94	- - Gà thuộc loài *Gallus domesticus*:	
0105.94.10	- - - Để nhân giống, trừ gà chọi	5
0105.99	- - Loại khác:	
0105.99.10	- - - Vịt, ngan để nhân giống	5
0105.99.30	- - - Ngỗng, gà tây và gà lôi để nhân giống	5
03.01	**Cá sống**	
	- Cá sống khác:	
0301.93	- - Cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*):	
0301.93.10	- - - Để nhân giống, trừ cá bột	5
0301.99	- - Loại khác:	
	- - - Cá bột của cá măng biển hoặc của cá mú (lapu lapu):	
0301.99.11	- - - - Để nhân giống	5
	- - - Cá bột loại khác:	
0301.99.21	- - - - Để nhân giống	5
	- - - Cá biển khác:	
0301.99.31	- - - - Cá măng biển để nhân giống	5
03.06	**Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước**	

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
	- Đông lạnh:	
0306.14	- - Cua, ghẹ:	
0306.14.90	- - - Loại khác	5
0306.17	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác:	
0306.17.90	- - - Loại khác	5
0306.19.00	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	5
	- Không đông lạnh:	
0306.21	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*):	
0306.21.10	- - - Để nhân giống	5
0306.22	- - Tôm hùm (*Homarus spp.*):	
0306.22.10	- - - Để nhân giống	5
0306.24	- - Cua, ghẹ:	
0306.24.10	- - - Sống	5
0306.24.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	5
0306.26	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (*Pandalus spp., Crangon crangon*):	
0306.26.10	- - - Để nhân giống	5
0306.26.20	- - - Loại khác, sống	5
0306.26.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	5
0306.27	- - Tôm shrimps và tôm prawn loại khác:	
	- - - Để nhân giống:	
0306.27.11	- - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*)	5
0306.27.12	- - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*)	5
0306.27.19	- - - - Loại khác	5
	- - - Loại khác, sống:	
0306.27.29	- - - - Loại khác	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - Tươi hoặc ướp lạnh:	
0306.27.39	- - - - Loại khác	5
0306.29	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	
0306.29.10	- - - Sống	5
0306.29.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	5
03.07	**Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**	
	- Hàu:	
0307.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.11.10	- - - Sống	5
0307.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	5
	- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống *Pecten*, *Chlamys* hoặc *Placopecten*:	
0307.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.21.10	- - - Sống	5
0307.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	5
	- Vẹm (*Mytilus spp., Perna spp.*):	
0307.31	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.31.10	- - - Sống	5
0307.31.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	5
0307.39	- - Loại khác:	
0307.39.10	- - - Đông lạnh	5
	- Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*):	
0307.41	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.41.10	- - - Sống	5
	- Bạch tuộc (*Octopus spp.*):	

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0307.51	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.51.10	- - - Sống	5
0307.59	- - Loại khác:	
0307.60	- Ốc, trừ ốc biển:	
0307.60.10	- - Sống	5
0307.60.20	- - Tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	5
	- Nghêu (ngao), sò (thuộc họ *Arcidae, Arcticidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae và Veneridae*):	
0307.71	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.71.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	5
0307.79	- - Loại khác:	
0307.79.10	- - - Đông lạnh	5
	- Bào ngư (*Haliotis spp.*):	
0307.81	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.81.10	- - - Sống	5
0307.81.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	5
0307.89	- - Loại khác:	
0307.89.10	- - - Đông lạnh	5
	- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	
0307.91	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.91.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	5
0307.99	- - Loại khác:	
0307.99.10	- - - Đông lạnh	5
03.08	**Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thủy sinh trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**	

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Hải sâm (*Stichopus japonicus, Holothurioidea*):	
0308.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0308.11.10	- - - Sống	5
0308.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	5
0308.19	- - Loại khác:	
0308.19.10	- - - Đông lạnh	5
	- Cầu gai (*Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echichinus esculentus*):	
0308.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0308.21.10	- - - Sống	5
0308.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	5
0308.29	- - Loại khác:	
0308.29.10	- - - Đông lạnh	5
0308.30	- Sứa (*Rhopilema spp.*):	
0308.30.10	- - Sống	5
0308.30.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	5
0308.30.30	- - Đông lạnh	5
0308.90	- Loại khác:	
0308.90.10	- - Sống	5
0308.90.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	5
0308.90.30	- - Đông lạnh	5
0308.90.90	- - Loại khác	5
04.04	**Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần sữa tự nhiên, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
0404.10.00	- Whey và Whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	5
04.07	**Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín**	
	- Trứng đã thụ tinh để ấp:	

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0407.11.00	- - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*	5
0407.19	- - Loại khác:	
0407.19.10	- - - Của vịt, ngan	5
0407.19.90	- - - Loại khác	5
05.06	**Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên**	
0506.10.00	- Ossein và xương đã xử lý bằng axit	5
0506.90.00	- Loại khác	5
05.10	**Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cầy hương và hươu xạ); côn trùng cánh cứng cantharides; mật, đã hoặc chưa được làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác**	
0510.00.10	- Côn trùng cánh cứng cantharides	5
0510.00.20	- Xạ hương	5
0510.00.90	- Loại khác	5
05.11	**Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người**	
0511.10.00	- Tinh dịch động vật họ trâu, bò	5
	- Loại khác:	
0511.99	- - Loại khác:	
0511.99.10	- - - Tinh dịch động vật nuôi	5
0511.99.20	- - - Trứng tằm	5
0511.99.30	- - - Bọt biển thiên nhiên	5
0511.99.90	- - - Loại khác	5
06.01	**Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12**	
0601.10.00	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0601.20	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:	
0601.20.10	- - Cây rau diếp xoăn	5
0601.20.20	- - Rễ rau diếp xoăn	5
0601.20.90	- - Loại khác	5
06.02	**Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm**	
0602.10	- Cành giâm không có rễ và cành ghép:	
0602.10.10	- - Của cây phong lan	5
0602.10.20	- - Của cây cao su	5
0602.10.90	- - Loại khác	5
0602.20.00	- Cây, cây bụi đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch (nut) ăn được	5
0602.30.00	- Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	5
0602.40.00	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	5
0602.90	- Loại khác:	
0602.90.10	- - Cành giâm và cành ghép phong lan có rễ	5
0602.90.20	- - Cây phong lan giống	5
0602.90.40	- - Gốc cây cao su có chồi	5
0602.90.50	- - Cây cao su giống	5
0602.90.60	- - Chồi mọc từ gỗ cây cao su	5
0602.90.70	- - Cây dương xỉ	5
0602.90.90	- - Loại khác	5
07.01	**Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh**	
0701.10.00	- Để làm giống	5
07.03	**Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh**	
0703.10	- Hành tây và hành, hẹ:	
	- - Hành tây:	

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0703.10.11	- - - Củ giống	5
	- - Hành, hẹ:	
0703.10.21	- - - Củ giống	5
0703.20	- Tỏi:	
0703.20.10	- - Củ giống	5
0703.90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:	
0703.90.10	- - Củ giống	5
07.13	**Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt**	
0713.10	- Đậu Hà Lan *(Pisum sativum):*	
0713.10.10	- - Phù hợp để gieo trồng	5
0713.20	- Đậu gà (chickpeas) (garbanzos):	
0713.20.10	- - Phù hợp để gieo trồng	5
	- Đậu hạt *(Vigna spp., Phaseolus spp.)*:	
0713.31	- - Đậu thuộc loài *Vigna mungo (L.) Hepper* hoặc *Vigna radiata (L.) Wilczek:*	
0713.31.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	5
0713.32	- - Đậu hạt đỏ nhỏ *(Adzuki) (Phaseolus* hoặc *Vigna angularis*):	
0713.32.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	5
0713.33	- - Đậu tây, kể cả đậu trắng *(Phaseolus vulgaris):*	
0713.33.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	5
0713.34	- - Đậu bambara *(Vigna subterranea* hoặc *Voandzeia subterranea*):	
0713.34.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	5
0713.35	- - Đậu đũa *(Vigna unguiculata):*	
0713.35.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	5
0713.39	- - Loại khác:	
0713.39.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	5
0713.40	- Đậu lăng:	
0713.40.10	- - Phù hợp để gieo trồng	5
0713.50	- Đậu tằm *(Vicia faba var. major)* và đậu ngựa *(Vicia faba var. equina, Vicia faba var. minor)*:	

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0713.50.10	- - Phù hợp để gieo trồng	5
0713.90	- Loại khác:	
0713.90.10	- - Phù hợp để gieo trồng	5
10.02	**Lúa mạch đen**	
1002.10.00	- Hạt giống	5
1002.90.00	- Loại khác	5
10.03	**Lúa đại mạch**	
1003.10.00	- Hạt giống	5
1003.90.00	- Loại khác	5
10.04	**Yến mạch**	
1004.10.00	- Hạt giống	5
1004.90.00	- Loại khác	5
10.05	**Ngô**	
1005.10.00	- Hạt giống	5
10.06	**Lúa gạo**	
1006.10	- Thóc:	
1006.10.10	- - Để gieo trồng	5
10.08	**Kiều mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác**	
	- Kê:	
1008.21.00	- - Hạt giống	5
1008.29.00	- - Loại khác	5
12.01	**Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	
1201.10.00	- Hạt giống	5
1201.90.00	- Loại khác	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
12.02	**Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh**	
1202.30.00	- Hạt giống	5
12.09	**Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng**	
1209.10.00	- Hạt củ cải đường	5
	- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:	
1209.21.00	- - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	5
1209.22.00	- - Hạt cỏ ba lá (*Trifolium spp.*)	5
1209.23.00	- - Hạt cỏ đuôi trâu	5
1209.24.00	- - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (*Poa pratensis L.*)	5
1209.25.00	- - Hạt cỏ mạch đen (*Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.*)	5
1209.29	- - Loại khác:	
1209.29.10	- - - Hạt cỏ đuôi mèo	5
1209.29.20	- - - Hạt củ cải khác	5
1209.29.90	- - - Loại khác	5
1209.30.00	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	5
	- Loại khác:	
1209.91	- - Hạt rau:	
1209.91.10	- - - Hạt hành	5
1209.91.90	- - - Loại khác	5
1209.99	- - Loại khác:	
1209.99.10	- - - Hạt cây cao su hoặc hạt cây dâm bụt (kenaf)	5
1209.99.90	- - - Loại khác	5
12.11	**Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột**	
1211.40.00	- Thân cây anh túc	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1211.90	- Loại khác:	
	- - Loại chủ yếu dùng làm dược liệu:	
1211.90.12	- - - Cây gai dầu, ở dạng khác	5
1211.90.19	- - - Loại khác	5
	- - Loại khác:	
1211.90.92	- - - Cây kim cúc, ở dạng khác	5
1211.90.97	- - - Vỏ cây Persea (*Persea Kurzii Kosterm*)	5
1211.90.98	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	5
1211.90.99	- - - Loại khác	5
12.12	**Quả bồ kết, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm rau khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài *Cichorium intybus satibium*) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
	- Loại khác:	
1212.93	- - Mía:	
1212.93.10	- - - Phù hợp để làm giống	5
1214.10.00	- Bột thô và viên cỏ linh lăng (alfalfa)	5
1214.90.00	- Loại khác	5
17.02	**Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen**	
	- Lactoza và xirô lactoza:	
1702.11.00	- - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô	5
1702.19.00	- - Loại khác	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
23.01	**Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ**	
2301.10.00	- Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	5
2301.20	- Bột mịn, bột thô và viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác:	
2301.20.10	- - Từ cá, có hàm lượng protein ít hơn 60% tính theo trọng lượng	5
2301.20.20	- - Từ cá, có hàm lượng protein từ 60% trở lên tính theo trọng lượng	5
2301.20.90	- - Loại khác	5
23.02	**Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu**	
2302.10.00	- Từ ngô	5
2302.30.00	- Từ lúa mì	5
2302.40	- Từ ngũ cốc khác:	
2302.40.10	- - Từ thóc gạo	5
2302.40.90	- - Loại khác	5
2302.50.00	- Từ cây họ đậu	5
23.03	**Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên**	
2303.10	- Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự:	
2303.10.10	- - Từ sắn hoặc cọ sago	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2303.10.90	- - Loại khác	5
2303.20.00	- Bã ép củ cải đường, phế liệu mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường	5
2303.30.00	- Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất	5
23.04	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương**	
2304.00.10	- Bột đậu tương đã được khử chất béo, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	5
2305.00.00	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc**	5
23.06	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05**	
2306.10.00	- Từ hạt bông	5
2306.20.00	- Từ hạt lanh	5
2306.30.00	- Từ hạt hướng dương	5
	- Từ hạt cải dầu (Rape seeds) hoặc hạt cải dầu Pháp (Colza seeds):	
2306.41	- - Từ hạt cải dầu (Rape seeds) hoặc hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp:	
2306.41.10	- - - Từ hạt cải dầu (Rape seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp	5
2306.41.20	- - - Từ hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp	5
2306.49	- - Loại khác:	
2306.49.10	- - - Từ hạt cải dầu (Rape seeds) khác	5
2306.49.20	- - - Từ hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) khác	5
2306.50.00	- Từ dừa hoặc cùi dừa	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2306.60.00	- Từ hạt hoặc nhân hạt cọ	5
2306.90	- Loại khác:	
2306.90.10	- - Từ mầm ngô	5
2306.90.90	- - Loại khác	5
2307.00.00	**Bã rượu vang; cặn rượu**	5
2308.00.00	**Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	5
23.09	**Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật**	
2309.90	- Loại khác:	
	- - Thức ăn hoàn chỉnh:	
2309.90.13	- - - Loại dùng cho tôm	5
2309.90.14	- - - Loại dùng cho động vật linh trưởng	5
2309.90.19	- - - Loại khác	5
2309.90.20	- - Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc phụ gia thức ăn	5
2309.90.30	- - Loại khác, có chứa thịt	5
2309.90.90	- - Loại khác	5
2502.00.00	**Pirít sắt chưa nung**	5
2503.00.00	**Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo**	5
25.05	**Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26**	
2505.10.00	- Cát oxit silic và cát thạch anh	5
2505.90.00	- Loại khác	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
25.10	**Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phấn có chứa phosphat**	
2510.10	- Chưa nghiền:	
2510.10.10	- - Apatít (apatite)	5
2510.10.90	- - Loại khác	5
2510.20	- Đã nghiền:	
2510.20.10	- - Apatít (apatite)	5
25.15	**Đá hoa (marble), đá travertine, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng biểu kiến từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	
	- Đá hoa (marble) và đá travertine:	
2515.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	5
25.16	**Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	
	- Granit:	
2516.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	5
2516.20	- Đá cát kết:	
2516.20.10	- - Đá thô hoặc đã đẽo thô	5
2516.20.20	- - Chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	5
25.17	**Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự,**	

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	
2517.20.00	- Đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của phân nhóm 2517.10	5
2517.30.00	- Đá dăm trộn nhựa đường	5
	- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:	
2517.41.00	- - Từ đá hoa (marble)	5
25.18	**Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); hỗn hợp dolomite dạng nén**	
2518.30.00	- Hỗn hợp dolomite dạng nén	5
25.20	**Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hay canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hay chất ức chế**	
2520.20	- Thạch cao plaster:	
2520.20.10	- - Loại phù hợp dùng trong nha khoa	5
2521.00.00	**Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng**	5
25.26	**Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc**	
2526.10.00	- Chưa nghiền, chưa làm thành bột	5
2526.20	- Đã nghiền hoặc làm thành bột:	
2526.20.90	- - Loại khác	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
26.01	**Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung**	
	- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:	
2601.11.00	- - Chưa nung kết	5
2601.12.00	- - Đã nung kết	5
2601.20.00	- Pirit sắt đã nung	5
2602.00.00	**Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô**	5
2603.00.00	**Quặng đồng và tinh quặng đồng**	5
2604.00.00	**Quặng niken và tinh quặng niken**	5
2605.00.00	**Quặng coban và tinh quặng coban**	5
2606.00.00	**Quặng nhôm và tinh quặng nhôm**	5
2607.00.00	**Quặng chì và tinh quặng chì**	5
2608.00.00	**Quặng kẽm và tinh quặng kẽm**	5
2609.00.00	**Quặng thiếc và tinh quặng thiếc**	5
2610.00.00	**Quặng crôm và tinh quặng crôm**	5
2611.00.00	**Quặng vonfram và tinh quặng vonfram**	5
26.12	**Quặng urani hoặc thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori**	
2612.10.00	- Quặng urani và tinh quặng urani	5
2612.20.00	- Quặng thori và tinh quặng thori	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
26.13	**Quặng molipden và tinh quặng molipden**	
2613.10.00	- Đã nung	5
2613.90.00	- Loại khác	5
26.14	**Quặng titan và tinh quặng titan**	
2614.00.10	- Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	5
2614.00.90	- Loại khác	5
26.15	**Quặng niobi, tantali, vanadi hay zircon và tinh quặng của các loại quặng đó**	
2615.10.00	- Quặng zircon và tinh quặng zircon	5
2615.90.00	- Loại khác	5
26.16	**Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý**	
2616.10.00	- Quặng bạc và tinh quặng bạc	5
2616.90.00	- Loại khác	5
26.17	**Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó**	
2617.10.00	- Quặng antimon và tinh quặng antimon	5
2617.90.00	- Loại khác	5
27.01	**Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá**	
	- Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh:	
2701.11.00	- - Anthracite	5
2701.12	- - Than bi-tum:	
2701.12.10	- - - Than để luyện cốc	5
2701.12.90	- - - Loại khác	5
2701.19.00	- - Than đá loại khác	5
2701.20.00	- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
27.02	**Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền**	
2702.10.00	- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	5
2702.20.00	- Than non đã đóng bánh	5
27.03	**Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh**	
2703.00.10	- Than bùn, đã hoặc chưa ép thành kiện, nhưng chưa đóng bánh	5
2703.00.20	- Than bùn đã đóng bánh	5
27.04	**Than cốc và than nửa cốc (luyện từ than đá), than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá**	
2704.00.30	- Muội bình chưng than đá	5
2705.00.00	**Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác**	5
2706.00.00	**Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hay chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế**	5
27.07	**Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm**	
2707.20.00	- Toluen	5
2707.40.00	- Naphthalen	5
2707.50.00	- Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có từ 65% thể tích trở lên (kể cả lượng hao hụt) được chưng cất ở nhiệt độ 250^{o}C theo phương pháp ASTM D 86	5
	- Loại khác:	
2707.91.00	- - Dầu creosote	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2707.99	- - Loại khác:	
2707.99.10	- - - Nguyên liệu để sản xuất than đen	5
2707.99.90	- - - Loại khác	5
27.08	**Nhựa chưng (hắc ín) và than cốc nhựa chưng, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác**	
2708.10.00	- Nhựa chưng (hắc ín)	5
2708.20.00	- Than cốc nhựa chưng	5
27.09	**Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô**	
2709.00.10	- Dầu mỏ thô	5
2709.00.90	- Loại khác	5
27.11	**Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác**	
	- Dạng khí:	
2711.21	- - Khí tự nhiên:	
2711.21.10	- - - Loại sử dụng làm nhiên liệu động cơ	5
2711.21.90	- - - Loại khác	5
2711.29.00	- - Loại khác	5
27.13	**Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum**	
	- Cốc dầu mỏ:	
2713.11.00	- - Chưa nung	5
2713.12.00	- - Đã nung	5
2713.20.00	- Bi-tum dầu mỏ	5
2713.90.00	- Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	5
27.14	**Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic**	
2714.10.00	- Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín	5
2714.90.00	- Loại khác	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2715.00.00	**Hỗn hợp chứa bi-tum dựa trên asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi-tum, cut-backs)**	5
28.01	**Flo, clo, brom và iot**	
2801.20.00	- Iot	5
2801.30.00	- Flo; brom	5
28.04	**Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác**	
2804.10.00	- Hydro	5
2804.50.00	- Bo; telu	5
	- Silic:	
2804.61.00	- - Chứa silic với hàm lượng không dưới 99,99% tính theo trọng lượng	5
2804.69.00	- - Loại khác	5
2804.80.00	- Arsen	5
2804.90.00	- Selen	5
28.05	**Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandi và ytri, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau; thủy ngân**	
	- Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ:	
2805.11.00	- - Natri	5
2805.12.00	- - Canxi	5
2805.19.00	- - Loại khác	5
2805.30.00	- Kim loại đất hiếm, scandi và ytri đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau	5
2805.40.00	- Thủy ngân	5
28.09	**Diphospho pentaoxit; axit phosphoric; axit polyphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**	
2809.10.00	- Diphospho pentaoxit	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2810.00.00	**Oxit bo; axit boric**	5
28.11	**Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại**	
	- Axit vô cơ khác:	
2811.11.00	- - Hydro florua (axit hydrofloric)	5
2811.19	- - Loại khác:	
2811.19.10	- - - Axit arsenic	5
2811.19.90	- - - Loại khác	5
	- Hợp chất vô cơ chứa oxy khác của phi kim loại:	
2811.22	- - Silic dioxit:	
2811.22.10	- - - Bột oxit silic	5
2811.22.90	- - - Loại khác	5
2811.29	- - Loại khác:	
2811.29.10	- - - Diarsenic pentaoxit	5
2811.29.20	- - - Dioxit lưu huỳnh	5
2811.29.90	- - - Loại khác	5
28.12	**Halogenua và oxit halogenua của phi kim loại**	
2812.10.00	- Clorua và oxit clorua	5
2812.90.00	- Loại khác	5
28.13	**Sulphua của phi kim loại; phospho trisulphua thương phẩm**	
2813.10.00	- Carbon disulphua	5
2813.90.00	- Loại khác	5
28.15	**Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit**	
2815.20.00	- Kali hydroxit (potash ăn da)	5
2815.30.00	- Natri hoặc kali peroxit	5
28.17	**Kẽm oxit; kẽm peroxit**	
2817.00.20	- Kẽm peroxit	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
28.18	**Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; ôxit nhôm; hydroxit nhôm**	
2818.10.00	- Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	5
28.19	**Crom oxit và hydroxit**	
2819.10.00	- Crom trioxit	5
2819.90.00	- Loại khác	5
28.20	**Mangan oxit**	
2820.90.00	- Loại khác	5
2822.00.00	**Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm**	5
2823.00.00	**Titan oxit**	5
28.24	**Chì oxit; chì đỏ và chì da cam**	
2824.10.00	- Chì monoxit (chì ôxit, maxicot)	5
2824.90.00	- Loại khác	5
28.25	**Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng; các loại bazơ vô cơ khác; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác**	
2825.10.00	- Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng	5
2825.20.00	- Hydroxit và oxit liti	5
2825.30.00	- Hydroxit và oxit vanađi	5
2825.40.00	- Hydroxit và oxit niken	5
2825.50.00	- Hydroxit và oxit đồng	5
2825.60.00	- Germani oxit và zircon dioxit	5
2825.70.00	- Hydroxit và oxit molipđen	5
2825.80.00	- Antimon oxit	5
2825.90.00	- Loại khác	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
28.26	**Florua; florosilicat, floroaluminat và các loại muối flo phức khác**	
	- Florua:	
2826.12.00	- - Của nhôm	5
2826.19.00	- - Loại khác	5
2826.30.00	- Natri hexafloroaluminat (criolit tổng hợp)	5
2826.90.00	- Loại khác	5
28.27	**Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iođua và iođua oxit**	
2827.10.00	- Amoni clorua	5
	- Clorua khác:	
2827.31.00	- - Của magiê	5
2827.35.00	- - Của niken	5
2827.39	- - Loại khác:	
2827.39.10	- - - Của bari hoặc của coban	5
2827.39.20	- - - Của sắt	5
	- Clorua oxit và clorua hydroxit:	
2827.41.00	- - Của đồng	5
2827.49.00	- - Loại khác	5
	- Bromua và bromua oxit:	
2827.51.00	- - Natri bromua hoặc kali bromua	5
2827.59.00	- - Loại khác	5
2827.60.00	- Iođua và iođua oxit	5
28.28	**Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit**	
2828.10.00	- Canxi hypoclorit thương phẩm và canxi hypoclorit khác	5
2828.90	- Loại khác:	
2828.90.10	- - Natri hypoclorit	5
2828.90.90	- - Loại khác	5
28.29	**Clorat và perclorat; bromat và perbromat; iodat và periodat**	
	- Clorat:	

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2829.11.00	- - Của natri	5
2829.19.00	- - Loại khác	5
2829.90	- Loại khác:	
2829.90.10	- - Natri perclorat	5
2829.90.90	- - Loại khác	5
28.30	**Sulphua; polysulphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**	
2830.10.00	- Natri sulphua	5
2830.90	- Loại khác:	
2830.90.10	- - Sulphua cađimi hoặc sulphua kẽm	5
2830.90.90	- - Loại khác	5
28.31	**Dithionit và sulphoxylat**	
2831.10.00	- Của natri	5
2831.90.00	- Loại khác	5
28.32	**Sulphit; thiosulphat**	
2832.10.00	- Natri sulphit	5
2832.20.00	- Sulphit khác	5
2832.30.00	- Thiosulphat	5
28.34	**Nitrit; nitrat**	
2834.10.00	- Nitrit	5
	- Nitrat:	
2834.21.00	- - Của kali	5
28.35	**Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**	
2835.10.00	- Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit)	5
	- Phosphat:	
2835.22.00	- - Của mono - hoặc dinatri	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2835.24.00	- - Của kali	5
2835.25	- - Canxi hydroorthophosphat (“dicanxi phosphat”):	
2835.25.10	- - - Loại dùng cho thức ăn gia súc	5
2835.25.90	- - - Loại khác	5
2835.26.00	- - Các phosphat khác của canxi	5
2835.29	- - Loại khác:	
2835.29.10	- - - Của trinatri	5
2835.29.90	- - - Loại khác	5
	- Polyphosphat:	
2835.39	- - Loại khác:	
2835.39.10	- - - Tetranatri pyrophosphat	5
2835.39.90	- - - Loại khác	5
28.36	**Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amoni carbamat**	
2836.40.00	- Kali carbonat	5
2836.60.00	- Bari carbonat	5
	- Loại khác:	
2836.91.00	- - Liti carbonat	5
2836.92.00	- - Stronti carbonat	5
2836.99	- - Loại khác:	
2836.99.10	- - - Amoni carbonat thương phẩm	5
2836.99.20	- - - Chì carbonat	5
28.37	**Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức**	
	- Xyanua và xyanua oxit:	
2837.11.00	- - Của natri	5
2837.19.00	- - Loại khác	5
2837.20.00	- Xyanua phức	5
28.39	**Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm**	
	- Của natri:	
2839.19	- - Loại khác:	
2839.19.90	- - - Loại khác	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
28.40	**Borat; peroxoborat (perborat)**	
	- Dinatri tetraborat (borat tinh chế - hàn the):	
2840.11.00	- - Dạng khan	5
2840.19.00	- - Dạng khác	5
2840.20.00	- Borat khác	5
2840.30.00	- Peroxoborat (perborat)	5
28.41	**Muối của axit oxometalic hoặc axit peroxometalic**	
2841.30.00	- Natri dicromat	5
2841.50.00	- Cromat và dicromat khác; peroxocromat	5
	- Manganit, manganat và permanganat:	
2841.61.00	- - Kali permanganat	5
2841.69.00	- - Loại khác	5
2841.70.00	- Molipdat	5
2841.80.00	- Vonframat	5
2841.90.00	- Loại khác	5
28.42	**Muối khác của axit vô cơ hay peroxoaxit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), trừ các chất azit**	
2842.90	- Loại khác:	
2842.90.10	- - Natri arsenit	5
2842.90.20	- - Muối của đồng hoặc crom	5
2842.90.30	- - Fulminat khác, xyanat và thioxyanat	5
2842.90.90	- - Loại khác	5
28.43	**Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hay vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hỗn hống của kim loại quý**	
2843.10.00	- Kim loại quý dạng keo	5
	- Hợp chất bạc:	
2843.21.00	- - Nitrat bạc	5
2843.29.00	- - Loại khác	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2843.30.00	- Hợp chất vàng	5
2843.90.00	- Hợp chất khác; hỗn hống	5
28.44	**Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giầu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên**	
2844.10	- Urani tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và hỗn hợp có chứa urani tự nhiên hay các hợp chất urani tự nhiên:	
2844.10.10	- - Urani tự nhiên và các hợp chất của nó	5
2844.10.90	- - Loại khác	5
2844.20	- Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa urani đã được làm giàu thành U 235, plutoni hay hợp chất của các sản phẩm này:	
2844.20.10	- - Urani và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó	5
2844.20.90	- - Loại khác	5
2844.30	- Urani đã được làm nghèo thành U 235 và các hợp chất của nó; thori và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm kim loại và các chất hỗn hợp chứa urani đã được làm nghèo thành U 235, thori hay các hợp chất của các sản phẩm trên:	
2844.30.10	- - Urani và hợp chất của nó; thori và hợp chất của nó	5
2844.30.90	- - Loại khác	5
2844.40	- Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất trừ loại thuộc phân nhóm 2844.10, 2844.20 hoặc 2844.30; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải phóng xạ:	

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất của nó; chất thải phóng xạ:	
2844.40.11	- - - Rađi và muối của nó	5
2844.40.19	- - - Loại khác	5
2844.40.90	- - Loại khác	5
2844.50.00	- Hộp (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân	5
28.45	**Chất đồng vị trừ các đồng vị thuộc nhóm 28.44; các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của các đồng vị này, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**	
2845.10.00	- Nước nặng (deuterium oxide)	5
2845.90.00	- Loại khác	5
28.46	**Các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của kim loại đất hiếm, của ytri hoặc của scandi hoặc của hỗn hợp các kim loại này**	
2846.10.00	- Hợp chất xeri	5
2846.90.00	- Loại khác	5
28.47	**Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure**	
2847.00.90	- Loại khác	5
2848.00.00	**Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt**	5
28.49	**Carbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**	
2849.10.00	- Của canxi	5
2849.20.00	- Của silic	5
2849.90.00	- Loại khác	5
2850.00.00	**Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất carbua của nhóm 28.49**	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
28.52	**Các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của thủy ngân, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ hỗn hống**	
2852.10	- Được xác định về mặt hóa học:	
2852.10.20	- - Các hợp chất của thủy ngân được dùng như chất phát quang	5
2852.10.90	- - Loại khác	5
2852.90	- Loại khác:	
2852.90.10	- - Thủy ngân tanat, chưa xác định về mặt hóa học	5
2852.90.90	- - Loại khác	5
2853.00.00	**Các hợp chất vô cơ khác (kể cả nước cất hoặc nước khử độ dẫn và các loại nước tinh khiết tương tự); không khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); không khí nén; hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại quý**	5
29.01	**Hydrocarbon mạch hở**	
2901.10.00	- No	5
	- Chưa no:	
2901.21.00	- - Etylen	5
2901.22.00	- - Propen (propylen)	5
2901.23.00	- - Buten (butylen) và các đồng phân của nó	5
2901.24.00	- - 1,3 - butadien và isopren	5
2901.29	- - Loại khác:	
2901.29.10	- - - Axetylen	5
2901.29.90	- - - Loại khác	5
29.02	**Hydrocarbon mạch vòng**	
	- Xyclan, xyclen và xycloterpen:	
2902.11.00	- - Xyclohexan	5
2902.19.00	- - Loại khác	5
2902.30.00	- Toluen	5
	- Xylen:	

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2902.41.00	- - *o*-Xylen	5
2902.42.00	- - *m*-Xylen	5
2902.44.00	- - Hỗn hợp các đồng phân của xylen	5
2902.50.00	- Styren	5
2902.60.00	- Etylbenzen	5
2902.70.00	- Cumen	5
2902.90	- Loại khác:	
2902.90.10	- - Dodecylbenzen	5
2902.90.20	- - Các loại alkylbenzen khác	5
29.03	**Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon**	
	- Dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, no:	
2903.12.00	- - Diclorometan (metylen clorua)	5
2903.13.00	- - Cloroform (triclorometan)	5
	- Dẫn xuất flo hóa, brom hóa hoặc iot hóa của hydrocarbon mạch hở:	
2903.39	- - Loại khác:	
2903.39.10	- - - Metyl bromua	5
29.05	**Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**	
	- Rượu no đơn chức (monohydric):	
2905.11.00	- - Metanol (rượu metylic)	5
2905.12.00	- - Propan-1-ol (rượu propylic) và propan-2-ol (rượu isopropylic)	5
2905.13.00	- - Butan-1-ol (rượu *n*-butylic)	5
2905.14.00	- - Butanol khác	5
2905.16.00	- - Octanol (rượu octylic) và đồng phân của nó	5
2905.17.00	- - Dodecan-1-ol (rượu laurylic), hexadecan-1-ol (rượu xetylic) và octadecan-1-ol (rượu stearylic)	5
2905.19.00	- - Loại khác	5
	- Rượu đơn chức chưa no:	
2905.22.00	- - Rượu tecpen mạch hở	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2905.29.00	- - Loại khác	5
	- Rượu hai chức:	
2905.31.00	- - Etylen glycol (ethanediol)	5
2905.32.00	- - Propylen glycol (propan-1,2-diol)	5
2905.39.00	- - Loại khác	5
	- Rượu đa chức khác:	
2905.41.00	- - 2-Etyl-2-(hydroxymetyl)propan-1,3-diol (trimetylolpropan)	5
2905.42.00	- - Pentaerythritol	5
2905.43.00	- - Mannitol	5
2905.44.00	- - D-glucitol (sorbitol)	5
2905.45.00	- - Glyxerin	5
2905.49.00	- - Loại khác	5
	- Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của rượu mạch hở:	
2905.51.00	- - Ethchlorvynol (INN)	5
2905.59.00	- - Loại khác	5
29.06	**Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng**	
	- Cyclanic, cyclenic hay cycloterpenic:	
2906.11.00	- - Menthol	5
2906.12.00	- - Cyclohexanol, methylcyclohexanol và dimethylcyclohexanol	5
2906.13.00	- - Sterol và inositol	5
2906.19.00	- - Loại khác	5
	- Loại thơm:	
2906.21.00	- - Rượu benzyl	5
2906.29.00	- - Loại khác	5
29.07	**Phenol; rượu - phenol**	
	- Monophenol:	
2907.11.00	- - Phenol (hydroxybenzen) và muối của nó	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2907.12.00	- - Cresol và muối của chúng	5
2907.13.00	- - Octylphenol, nonylphenol và các chất đồng phân của chúng; muối của chúng	5
2907.15.00	- - Naphthol và muối của chúng	5
2907.19.00	- - Loại khác	5
	- Polyphenol; rượu - phenol:	
2907.21.00	- - Resorcinol và muối của nó	5
2907.22.00	- - Hydroquinon (quinol) và muối của nó	5
2907.23.00	- - 4,4'-Isopropylidenediphenol (bisphenol A, diphenylolpropan) và muối của nó	5
2907.29	- - Loại khác:	
2907.29.10	- - - Rượu - phenol	5
2907.29.90	- - - Loại khác	5
29.08	**Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của phenol hoặc của rượu - phenol**	
	- Dẫn xuất chỉ chứa halogen và muối của chúng:	
2908.11.00	- - Pentachlorophenol (ISO)	5
2908.19.00	- - Loại khác	5
	- Loại khác:	
2908.91.00	- - Dinoseb (ISO) và muối của nó	5
2908.92.00	- - 4,6-Dinitro-*o*-cresol (DNOC (ISO)) và muối của nó	5
2908.99.00	- - Loại khác	5
29.09	**Ete, rượu - ete, phenol - ete, phenol - rượu - ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**	
	- Ete mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
2909.11.00	- - Dietyl ete	5
2909.19.00	- - Loại khác	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2909.20.00	- Ete cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	5
2909.30.00	- Ete thơm và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	5
	- Rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
2909.41.00	- - 2,2'-Oxydietanol (dietylen glycol, digol)	5
2909.43.00	- - Ete monobutyl của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	5
2909.44.00	- - Ete monoalkyl khác của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	5
2909.49.00	- - Loại khác	5
2909.50.00	- Phenol - ete, phenol - rượu - ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	5
2909.60.00	- Peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	5
29.10	**Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy, có một vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**	
2910.10.00	- Oxiran (etylen oxit)	5
2910.20.00	- Metyloxiran (propylen oxit)	5
2910.30.00	- 1- Cloro- 2,3 epoxypropan (epiclorohydrin)	5
2910.40.00	- Dieldrin (ISO, INN)	5
2910.90.00	- Loại khác	5
2911.00.00	**Axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**	5
29.12	**Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyt**	
	- Aldehyt mạch hở không có chức oxy khác:	

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2912.12.00	- - Etanal (axetaldehyt)	5
2912.19	- - Loại khác:	
2912.19.10	- - - Butanal	5
2912.19.90	- - - Loại khác	5
	- Aldehyt mạch vòng không có chức oxy khác:	
2912.21.00	- - Benzaldehyt	5
2912.29.00	- - Loại khác	5
	- Aldehyt - rượu, ete - aldehyt, phenol - aldehyt và aldehyt có chức oxy khác:	
2912.41.00	- - Vanillin (4- hydroxy- 3- methoxybenzaldehyt)	5
2912.42.00	- - Ethylvanillin (3-ethoxy-4-hydroxybenzaldehyt)	5
2912.49.00	- - Loại khác	5
2912.50.00	- Polyme mạch vòng của aldehyt	5
2912.60.00	- Paraformaldehyt	5
2913.00.00	**Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12**	5
29.14	**Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**	
	- Xeton mạch hở không có chức oxy khác:	
2914.11.00	- - Axeton	5
2914.12.00	- - Butanone (metyl etyl xeton)	5
2914.13.00	- - 4- Metylpentan-2-one (metyl isobutyl xeton)	5
2914.19.00	- - Loại khác	5
	- Xeton cyclanic, xeton cyclenic hoặc xeton cycloterpenic không có chức oxy khác:	
2914.22.00	- - Cyclohexanon và metylcyclohexanon	5
2914.23.00	- - Ionon và metylionon	5
2914.29	- - Loại khác:	
2914.29.10	- - - Long não	5
2914.29.90	- - - Loại khác	5
	- Xeton thơm không có chức oxy khác:	

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2914.31.00	- - Phenylaxeton (phenylpropan -2- one)	5
2914.39.00	- - Loại khác	5
2914.40.00	- Rượu - xeton và aldehyt - xeton	5
2914.50.00	- Phenol - xeton và xeton có chức oxy khác	5
	- Quinon:	
2914.61.00	- - Anthraquinon	5
2914.69.00	- - Loại khác	5
2914.70.00	- Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa	5
29.15	**Axit carboxylic đơn chức no mạch hở và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**	
	- Axit fomic, muối và este của nó:	
2915.11.00	- - Axit fomic	5
2915.12.00	- - Muối của axit fomic	5
2915.13.00	- - Este của axit fomic	5
	- Axit axetic và muối của nó; anhydrit axetic:	
2915.21.00	- - Axit axetic	5
2915.24.00	- - Anhydrit axetic	5
2915.29	- - Loại khác:	
2915.29.10	- - - Natri axetat; coban axetat	5
2915.29.90	- - - Loại khác	5
	- Este của axit axetic:	
2915.31.00	- - Etyl axetat	5
2915.32.00	- - Vinyl axetat	5
2915.33.00	- - *n*-Butyl axetat	5
2915.36.00	- - Dinoseb (ISO) axetat	5
2915.39	- - Loại khác:	
2915.39.10	- - - Isobutyl axetat	5
2915.39.20	- - - 2 - Ethoxyetyl axetat	5
2915.39.90	- - - Loại khác	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2915.40.00	- Axit mono-, di- hoặc tricloroaxetic, muối và este của chúng	5
2915.50.00	- Axit propionic, muối và este của chúng	5
2915.60.00	- Axit butanoic, axit pentanoic, muối và este của chúng	5
2915.70	- Axit palmitic, axit stearic, muối và este của chúng:	
2915.70.10	- - Axit palmitic, muối và este của nó	5
2915.70.20	- - Axit stearic	5
2915.70.30	- - Muối và este của axit stearic	5
2915.90	- Loại khác:	
2915.90.10	- - Clorua axetyl	5
2915.90.20	- - Axit lauric, axit myristic, muối và este của chúng	5
2915.90.90	- - Loại khác	5
29.16	**Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, axit carboxylic đơn chức mạch vòng, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**	
	- Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2916.11.00	- - Axit acrylic và muối của nó	5
2916.12.00	- - Este của axit acrylic	5
2916.13.00	- - Axit metacrylic và muối của nó	5
2916.14	- - Este của axit metacrylic:	
2916.14.10	- - - Metyl metacrylat	5
2916.14.90	- - - Loại khác	5
2916.15.00	- - Axit oleic, axit linoleic hoặc axit linolenic, muối và este của nó	5
2916.16.00	- - Binapacryl (ISO)	5
2916.19.00	- - Loại khác	5
2916.20.00	- Axit carboxylic đơn chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Axit carboxylic thơm đơn chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2916.32.00	- - Peroxit benzoyl và clorua benzoyl	5
2916.34.00	- - Axit phenylaxetic và muối của nó	5
2916.39	- - Loại khác:	
2916.39.10	- - - Axit axetic 2,4- Diclorophenyl và muối và este của chúng	5
2916.39.20	- - - Este của axit phenylaxetic	5
2916.39.90	- - - Loại khác	5
29.17	**Axit carboxylic đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**	
	- Axit carboxylic đa chức mạch hở, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2917.11.00	- - Axit oxalic, muối và este của nó	5
2917.12	- - Axit adipic, muối và este của nó:	
2917.12.90	- - - Loại khác	5
2917.13.00	- - Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng	5
2917.14.00	- - Anhydrit maleic	5
2917.19.00	- - Loại khác	5
2917.20.00	- Axit carboxylic đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	5
	- Axit carboxylic thơm đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2917.34	- - Các este khác của axit orthophthalic:	
2917.35.00	- - Phthalic anhydrit	5
2917.36.00	- - Axit terephthalic và muối của nó	5
2917.37.00	- - Dimetyl terephthalat	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2917.39	- - Loại khác:	
2917.39.20	- - - Các hợp chất phthalic khác của loại được sử dụng như là chất hóa dẻo và este của anhydrit phthalic	5
2917.39.90	- - - Loại khác	5
29.18	**Axit carboxylic có thêm chức oxy và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**	
	- Axit carboxylic có chức rượu nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2918.11.00	- - Axit lactic, muối và este của nó	5
2918.12.00	- - Axit tartric	5
2918.13.00	- - Muối và este của axit tartric	5
2918.16.00	- - Axit gluconic, muối và este của nó	5
2918.18.00	- - Clorobenzilat (ISO)	5
2918.19.00	- - Loại khác	5
	- Axit carboxylic có chức phenol nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2918.21.00	- - Axit salicylic và muối của nó	5
2918.22.00	- - Axit *o*-axetylsalicylic, muối và este của nó	5
2918.23.00	- - Este khác của axit salicylic và muối của nó	5
2918.29	- - Loại khác:	
2918.29.10	- - - Este sulphonic alkyl của phenol	5
2918.29.90	- - - Loại khác	5
2918.30.00	- Axit carboxylic có chức aldehyt hoặc chức xeton nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	5
	- Loại khác:	
2918.91.00	- - 2,4,5-T (ISO) (axit 2,4,5-triclorophenoxyaxetic), muối và este của nó	5
2918.99.00	- - Loại khác	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
29.20	**Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**	
	- Este thiophosphoric (phosphorothioates) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
2920.11.00	- - Parathion (ISO) và parathion-metyl (ISO) (metyl-parathion)	5
2920.19.00	- - Loại khác	5
2920.90	- Loại khác:	
2920.90.10	- - Dimetyl sulphat	5
2920.90.90	- - Loại khác	5
29.21	**Hợp chất chức amin**	
	- Amin đơn chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2921.11.00	- - Metylamin, di- hoặc trimetylamin và muối của chúng	5
2921.19.00	- - Loại khác	5
	- Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2921.21.00	- - Etylendiamin và muối của nó	5
2921.22.00	- - Hexametylendiamin và muối của nó	5
2921.29.00	- - Loại khác	5
2921.30.00	- Amin đơn hoặc đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	5
	- Amin thơm đơn chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2921.41.00	- - Anilin và muối của nó	5
2921.42.00	- - Các dẫn xuất anilin và muối của chúng	5
2921.43.00	- - Toluidin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	5
2921.44.00	- - Diphenylamin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2921.45.00	- - 1- Naphthylamin (alpha-naphthylamin), 2-naphthylamin (beta-naphthylamin) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	5
2921.46.00	- - Amfetamine (INN), benzfetamine (INN), dexamfetamine (INN), etilamfetamine (INN), fencamfamin (INN), lefetamine (INN), levamfetamine (INN), mefenorex (INN) và phentermine (INN); muối của chúng	5
2921.49.00	- - Loại khác	5
	- Amin thơm đa chức và các chất dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2921.51.00	- - *o-, m-, p-* Phenylenediamine, diaminotoluenes và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	5
2921.59.00	- - Loại khác	5
29.22	**Hợp chất amino chức oxy**	
	- Rượu - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:	
2922.14.00	- - Dextropropoxyphene (INN) và muối của chúng	5
2922.19	- - Loại khác:	
2922.19.10	- - - Ethambutol và muối của nó, este và các dẫn xuất khác dùng để sản xuất chế phẩm chống lao	5
	- Amino-aldehyt, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên; muối của chúng:	
2922.31.00	- - Amfepramone (INN), methadone (INN) và normethadone (INN); muối của chúng	5
	- Axit - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng:	
2922.41.00	- - Lysin và este của nó; muối của chúng	5
2922.49	- - Loại khác:	
2922.49.10	- - - Axit mefenamic và muối của chúng	5
2922.49.90	- - - Loại khác	5
2922.50	- Phenol - rượu - amino, phenol - axit - amino và các hợp chất amino khác có chức oxy:	

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2922.50.10	- - *p*-Aminosalicylic axit và muối, este và các dẫn xuất khác của chúng	5
2922.50.90	- - Loại khác	5
29.23	**Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithin và phosphoaminolipid khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**	
2923.10.00	- Cholin và muối của nó	5
2923.20	- Lecithin và các phosphoaminolipid khác:	
2923.20.90	- - Loại khác	5
2923.90.00	- Loại khác	5
29.24	**Hợp chất chức carboxyamit; hợp chất chức amit của axit carbonic**	
	- Amit mạch hở (kể cả carbamates mạch hở) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2924.11.00	- - Meprobamate (INN)	5
2924.12.00	- - Floroaxetamit (ISO), monocrotophos (ISO) và phosphamidon (ISO)	5
2924.19.00	- - Loại khác	5
	- Amit mạch vòng (kể cả carbamat mạch vòng) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2924.21	- - Ureines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2924.21.10	- - - 4- Ethoxyphenylurea (dulcin)	5
2924.21.20	- - - Diuron và monuron	5
2924.21.90	- - - Loại khác	5
2924.24.00	- - Ethinamate (INN)	5
2924.29	- - Loại khác:	
2924.29.90	- - - Loại khác	5
29.25	**Hợp chất chức carboxyimit (kể cả sacarin và muối của nó) và các hợp chất chức imin**	
	- Imit và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2925.12.00	- - Glutethimide (INN)	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2925.19.00	- - Loại khác	5
	- Imin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2925.21.00	- - Clodimeform (ISO)	5
2925.29.00	- - Loại khác	5
29.26	**Hợp chất chức nitril**	
2926.10.00	- Acrylonitril	5
2926.20.00	- 1-cyanoguanidin (dicyandiamit)	5
2926.30.00	- Fenproporex (INN) và muối của nó; methadone (INN) intermediate (4-cyano-2-dimethylamino-4, 4-diphenylbutane)	5
2926.90.00	- Loại khác	5
29.27	**Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy**	
2927.00.10	- Azodicarbonamit	5
2927.00.90	- Loại khác	5
29.28	**Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin**	
2928.00.10	- Linuron	5
2928.00.90	- Loại khác	5
29.29	**Hợp chất chức nitơ khác**	
2929.10	- Isoxyanat:	
2929.10.10	- - Diphenylmetan diisoxyanat (MDI)	5
2929.10.20	- - Toluen diisoxyanat	5
2929.90	- Loại khác:	
2929.90.90	- - Loại khác	5
29.30	**Hợp chất lưu huỳnh - hữu cơ**	
2930.20.00	- Thiocarbamat và dithiocarbamat	5
2930.30.00	- Thiuram mono-, di- hoặc tetrasulphua	5
2930.40.00	- Methionin	5
2930.50.00	- Captafol (ISO) và methamidophos (ISO)	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2930.90	- Loại khác:	
2930.90.10	- - Dithiocarbonat	5
2930.90.90	- - Loại khác	5
29.31	**Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác**	
2931.10	- Chì tetrametyl và chì tetraetyl:	
2931.10.10	- - Chì tetrametyl	5
2931.10.20	- - Chì tetraetyl	5
2931.20.00	- Hợp chất tributyltin	5
2931.90	- Loại khác:	
2931.90.20	- - N-(phosphonomethyl) glycine và muối của chúng	5
2931.90.30	- - Ethephone	5
	- - Các hợp chất arsen - hữu cơ:	
2931.90.41	- - - Dạng lỏng	5
2931.90.49	- - - Loại khác	5
2931.90.90	- - Loại khác	5
29.32	**Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy**	
	- Hợp chất có chứa một vòng furan chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2932.11.00	- - Tetrahydrofuran	5
2932.12.00	- - 2-Furaldehyt (furfuraldehyt)	5
2932.13.00	- - Rượu furfuryl và rượu tetrahydrofurfuryl	5
2932.19.00	- - Loại khác	5
2932.20.00	- Lacton	5
	- Loại khác:	
2932.91.00	- - Isosafrol	5
2932.92.00	- - 1-(1,3-benzodioxol-5-yl) propan-2-one	5
2932.93.00	- - Piperonal	5
2932.94.00	- - Safrol	5
2932.95.00	- - Tetrahydrocannabinol (tất cả các đồng phân)	5
2932.99	- - Loại khác:	
2932.99.10	- - - Carbofuran	5
2932.99.90	- - - Loại khác	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
29.33	**Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ni tơ**	
	- Hợp chất có chứa một vòng pyrazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2933.11	- - Phenazon (antipyrin) và các dẫn xuất của nó:	
2933.11.10	- - - Dipyron (analgin)	5
2933.11.90	- - - Loại khác	5
2933.19.00	- - Loại khác	5
	- Hợp chất có chứa một vòng imidazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2933.21.00	- - Hydantoin và các dẫn xuất của nó	5
2933.29	- - Loại khác:	
2933.29.10	- - - Cimetidine	5
2933.29.90	- - - Loại khác	5
	- Hợp chất có chứa một vòng pyridin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2933.31.00	- - Piridin và muối của nó	5
2933.32.00	- - Piperidin và muối của nó	5
2933.33.00	- - Alfentanil (INN), anileridine (INN), bezitramide (INN), bromazepam (INN), difenoxin (INN), diphenoxylate (INN), dipipanone (INN), fentanyl (INN), ketobemidone (INN), methylphenidate (INN), pentazocine (INN), pethidine (INN), pethidine (INN) chất trung gian A, phencyclidine (INN) (PCP), phenoperidine (INN), pipradrol (INN), piritramide (INN), propiram (INN) và trimeperidine (INN); các muối của chúng	5
2933.39	- - Loại khác:	
2933.39.10	- - - Clopheniramin và isoniazit	5
2933.39.30	- - - Muối paraquat	5
2933.39.90	- - - Loại khác	5
	- Hợp chất chứa trong cấu trúc 1 vòng quinolin hoặc hệ vòng isoquinolin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm:	
2933.41.00	- - Levorphanol (INN) và muối của nó	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2933.49.00	- - Loại khác	5
	- Hợp chất có chứa 1 vòng pyrimidin (đã hoặc chưa hydro hóa) hoặc vòng piperazin trong cấu trúc:	
2933.52.00	- - Malonylure (axit bacbituric) và các muối của nó	5
2933.53.00	- - Allobarbital (INN), amobarbital (INN), barbital (INN), butalbital (INN), butobarbital, cyclobarbital (INN), methylphenobarbital (INN), pentobarbital (INN), phenobarbital (INN), secbutabarbital (INN), secobarbital (INN) và vinylbital (INN); các muối của chúng	5
2933.54.00	- - Các dẫn xuất khác của malonylurea (axit barbituric); muối của chúng	5
2933.55.00	- - Loprazolam (INN), mecloqualone (INN), methaqualone (INN) và zipeprol (INN); các muối của chúng	5
2933.59	- - Loại khác:	
2933.59.10	- - - Diazinon	5
2933.59.90	- - - Loại khác	5
	- Hợp chất chứa vòng triazin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2933.61.00	- - Melamin	5
2933.69.00	- - Loại khác	5
	- Lactam:	
2933.71.00	- -6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam)	5
2933.72.00	- - Clobazam (INN) và methyprylon (INN)	5
2933.79.00	- - Lactam khác	5
	- Loại khác:	
2933.91.00	- - Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN), ethyl loflazepate (INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), norđazepam (INN), oxazepam (INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN), temazepam (INN), tetrazepam (INN) và triazolam (INN); muối của chúng	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2933.99	- - Loại khác:	
2933.99.10	- - - Mebendazol hoặc parbendazol	5
2933.99.90	- - - Loại khác	5
29.34	**Các axit nucleic và muối của chúng; đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hợp chất dị vòng khác**	
2934.10.00	- Hợp chất có chứa 1 vòng thiazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc	5
2934.20.00	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng benzothiazol (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	5
2934.30.00	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng phenothiazin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	5
	- Loại khác:	
2934.91.00	- - Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN), dextromoramide (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemoline (INN), phendimetrazine (INN), phenmetrazine (INN) và sufentanil (INN); muối của chúng	5
2934.99	- - Loại khác:	
2934.99.30	- - - Axit6-Aminopenicillanic	5
2934.99.50	- - - Oxadiazon, với độ tinh khiết tối thiểu là 94%	5
935.00.00	**Sulphonamit**	5
29.36	**Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào**	
	- Vitamin và các dẫn xuất của nó, chưa pha trộn:	
2936.21.00	- - Vitamin A và các dẫn xuất của nó	5
2936.22.00	- - Vitamin B_1 và các dẫn xuất của nó	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2936.23.00	- - Vitamin B_2 và các dẫn xuất của nó	5
2936.24.00	- - Axit D- hoặc DL-Pantothenic (vitamin B_3 hoặc vitamin B_5) và các dẫn xuất của nó	5
2936.25.00	- - Vitamin B6 và các dẫn xuất của nó	5
2936.26.00	- - Vitamin B12 và các dẫn xuất của nó	5
2936.27.00	- - Vitamin C và các dẫn xuất của nó	5
2936.28.00	- - Vitamin E và các dẫn xuất của nó	5
2936.29.00	- - Vitamin khác và các dẫn xuất của nó	5
2936.90.00	- Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên	5
29.37	**Các hormon, prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp; các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng, kể cả chuỗi polypeptit cải biến, được sử dụng chủ yếu như hormon**	
	- Các hormon polypeptit, các hormon protein và các hormon glycoprotein, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:	
2937.11.00	- - Somatotropin, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	5
2937.12.00	- - Insulin và muối của nó	5
2937.19.00	- - Loại khác	5
	- Các hormon steroit, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:	
2937.21.00	- - Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydro-cortisone) và prednisolone (dehydrohydrocortisone)	5
2937.22.00	- - Các dẫn xuất halogen hóa của các hormon corticosteroit (corticosteroidal hormones)	5
2937.23.00	- - Oestrogens và progestogens	5
2937.29.00	- - Loại khác	5
2937.50.00	- Prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	5
2937.90	- Loại khác:	
2937.90.10	- - Hợp chất amino chức oxy	5
2937.90.90	- - Loại khác	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
29.39	**Alkaloit thực vật, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất của chúng**	
	- Alkaloit từ thuốc phiện và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2939.11	- - Cao thuốc phiện; buprenorphine (INN), codeine, dihydrocodeine (INN), ethylmorphine, etorphine (INN), heroin, hydrocodone (INN), hydromorphone (INN), morphine, nicomorphine (INN), oxycodone (INN), oxymorphone (INN), pholcodine (INN), thebacon (INN) và thebaine; các muối của chúng:	
2939.11.10	- - - Cao thuốc phiện và muối của chúng	5
2939.11.90	- - - Loại khác	5
2939.19.00	- - Loại khác	5
2939.20	- Alkaloit của cây canh-ki-na và dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2939.20.10	- - Quinine và các muối của nó	5
2939.20.90	- - Loại khác	5
2939.30.00	- Cafein và các muối của nó	5
	- Ephedrines và muối của chúng:	
2939.41.00	- - Ephedrine và muối của nó	5
2939.42.00	- - Pseudoephedrine (INN) và muối của nó	5
2939.43.00	- - Cathine (INN) và muối của nó	5
2939.44.00	- - Norephedrine và muối của nó	5
2939.49.00	- - Loại khác	5
	- Theophylline và aminophylline (theophylline-ethylenediamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2939.51.00	- - Fenetylline (INN) và muối của nó	5
2939.59.00	- - Loại khác	5
	- Alkaloit của hạt cựa (mầm) lúa mạch (alkaloids of rye ergot) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2939.61.00	- - Ergometrine (INN) và các muối của nó	5
2939.62.00	- - Ergotamine(INN) và các muối của nó	5
2939.63.00	- - Axit lysergic và các muối của nó	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2939.69.00	- - Loại khác	5
	- Loại khác:	
2939.91	- - Cocaine, ecgonine, levometamfetamine, metamfetamine (INN), metamfetamine racemate; các muối, este và các dẫn xuất khác của chúng:	
2939.91.10	- - - Cocain và các dẫn xuất của nó	5
2939.91.90	- - - Loại khác	5
2939.99	- - Loại khác:	
2939.99.10	- - - Nicotin sulphat	5
2939.99.90	- - - Loại khác	5
29.41	**Kháng sinh**	
2941.10	- Các penicillin và các dẫn xuất của chúng có cấu trúc là axit penicillanic; muối của chúng:	
	- - Amoxicillin và muối của nó:	
2941.10.90	- - Loại khác	5
2941.20.00	- Streptomycin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	5
2941.30.00	- Các tetracyclin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	5
2941.40.00	- Cloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	5
2941.50.00	- Erythromycin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	5
2941.90.00	- Loại khác	5
30.01	**Các tuyến và các bộ phận cơ thể khác dùng để chữa bệnh, ở dạng khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột; chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các dịch tiết của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối của nó; các chất khác từ người hoặc động vật được điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
3001.20.00	- Chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các dịch tiết của chúng	5
3001.90.00	- Loại khác	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
30.02	**Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh, các sản phẩm khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học; vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự**	
3002.10	- Kháng huyết thanh và các sản phẩm khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học:	
3002.10.10	- - Dung dịch đạm huyết thanh	5
3002.10.30	- - Kháng huyết thanh và các sản phẩm miễn dịch, đã hoặc chưa cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học	5
3002.10.40	- - Bột hemoglobin	5
3002.10.90	- - Loại khác	5
3002.20	- Vắc xin cho người:	
3002.20.10	- - Vắc xin uốn ván	5
3002.20.20	- - Vắc xin ho gà, sởi, viêm màng não hoặc bại liệt	5
3002.20.90	- - Loại khác	5
3002.30.00	- Vắc xin thú y	5
3002.90.00	- Loại khác	5
30.03	**Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm từ hai hay nhiều thành phần trở lên đã pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ**	
3003.10	- Chứa penicillin hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:	
3003.10.90	- - Loại khác	5
3003.20.00	- Chứa các kháng sinh khác	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 nhưng không chứa kháng sinh:	
3003.31.00	- - Chứa insulin	5
3003.39.00	- - Loại khác	5
3003.40.00	- Chứa alkaloit hoặc dẫn xuất của chúng nhưng không chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc các kháng sinh	5
3003.90.00	- Loại khác	5
30.04	**Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ**	
3004.10	- Chứa penicillin hoặc các dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:	
	- - Chứa các penicillin hoặc các dẫn xuất của chúng:	
3004.10.19	- - - Loại khác	5
	- - Chứa các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:	
3004.10.21	- - - Dạng mỡ	5
3004.10.29	- - - Loại khác	5
3004.20	- Chứa các kháng sinh khác:	
	- - Chứa erythromycin hoặc các dẫn xuất của chúng:	
3004.20.39	- - - Loại khác	5
	- - Chứa tetracylin hoặc chloramphenicol hoặc các dẫn xuất của chúng:	
3004.20.79	- - - Loại khác	5
	- - Loại khác:	
3004.20.91	- - - Dạng uống hoặc dạng mỡ	5
3004.20.99	- - - Loại khác	5
	- Chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37, nhưng không chứa các kháng sinh:	
3004.31.00	- - Chứa insulin	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3004.32	- - Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất của chúng hoặc cấu trúc tương tự:	
3004.32.40	- - - Chứa hydrocortisone natri succinate hoặc fluocinolone acetonide	5
3004.32.90	- - - Loại khác	5
3004.39.00	- - Loại khác	5
3004.40	- Chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng, nhưng không chứa hormon, các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc các kháng sinh:	
3004.40.10	- - Chứa morphin hoặc các dẫn xuất của nó, dạng tiêm	5
3004.40.20	- - Chứa quinin hydroclorua hoặc clorua dihydroquinin, dạng tiêm	5
3004.40.30	- - Chứa quinin sulphat hoặc bisulphat, dạng uống	5
3004.40.40	- - Chứa quinin hoặc các muối của nó hoặc các chất chống sốt rét khác, trừ hàng hóa thuộc phân nhóm 3004.40.20 hoặc 3004.40.30	5
3004.40.90	- - Loại khác	5
3004.50	- Các thuốc khác có chứa vitamin hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.36:	
3004.50.10	- - Loại phù hợp cho trẻ em, dạng xirô	5
	- - Loại khác, chứa nhiều hơn một loại vitamin:	
3004.50.21	- - - Dạng uống	5
3004.50.29	- - - Loại khác	5
	- - Loại khác:	
3004.50.91	- - - Chứa vitamin A, B hoặc C	5
3004.50.99	- - - Loại khác	5
3004.90	- Loại khác:	
3004.90.10	- - Miếng thẩm thấu qua da dùng điều trị bệnh ung thư hoặc bệnh tim	5
3004.90.20	- - Nước vô trùng đóng kín để xông, loại dược phẩm	5
3004.90.30	- - Thuốc khử trùng	5
	- - Chất gây tê, gây mê (Anaesthetic):	
3004.90.49	- - - Loại khác	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - Thuốc giảm đau, thuốc hạ sốt và các loại dược phẩm khác dùng để điều trị ho hoặc cảm lạnh, có hoặc không chứa chất kháng histamin:	
3004.90.54	- - - Chứa piroxicam (INN) hoặc ibuprofen	5
	- - - Loại khác:	
3004.90.69	- - - - Loại khác	5
	- - Thuốc tẩy giun:	
	- - - Loại khác:	
3004.90.79	- - - - Loại khác	5
	- - Các thuốc khác điều trị ung thư, HIV/AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác:	
3004.90.81	- - - Chứa deferoxamine, dạng tiêm	5
3004.90.82	- - - Thuốc chống HIV/AIDS	5
3004.90.89	- - - Loại khác	5
	- - Loại khác:	
3004.90.91	- - - Chứa natri clorua hoặc glucose, dạng truyền	5
3004.90.92	- - - Chứa sorbitol hoặc salbutamol, dạng truyền	5
	- - - Loại khác:	
3004.90.99	- - - - Loại khác	5
30.06	**Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này**	
3006.10	- Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu khâu (suture) vô trùng tương tự (kể cả chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật) và keo tạo màng vô trùng dùng để khép miệng vết thương trong phẫu thuật; tảo nong và nút tảo nong vô trùng; sản phẩm cầm máu tự tiêu vô trùng trong phẫu thuật hoặc nha khoa; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu:	
3006.10.10	- - Chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu	5
3006.10.90	- - Loại khác	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3006.20.00	- Chất thử nhóm máu	5
3006.30	- Chế phẩm cản quang dùng trong chiếu chụp bằng tia X; các chất thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh nhân:	
3006.30.20	- - Các chất thử nguồn gốc vi khuẩn, loại phù hợp để chẩn đoán sinh học trong thú y	5
3006.30.30	- - Các chất thử chẩn đoán vi sinh khác	5
3006.30.90	- - Loại khác	5
3006.40	- Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương:	
3006.40.10	- - Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác	5
3006.40.20	- - Xi măng gắn xương	5
3006.50.00	- Hộp và bộ dụng cụ cấp cứu	5
3006.60.00	- Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon, dựa trên các sản phẩm khác của nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng	5
3006.70.00	- Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế	5
31.01	**Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật**	
	- Nguồn gốc chỉ từ thực vật:	
3101.00.11	- - Phân bón bổ sung dạng lỏng, chưa xử lý hóa học	5
3101.00.12	- - Loại khác, đã xử lý hóa học	5
3101.00.19	- - Loại khác	5
	- Loại khác:	
3101.00.91	- - Phân bón bổ sung dạng lỏng, chưa xử lý hóa học	5
3101.00.92	- - Loại khác, có nguồn gốc động vật (trừ phân chim, dơi), đã qua xử lý hóa học	5
3101.00.99	- - Loại khác	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
31.02	**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ**	
	- Amoni sulphat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulphat và amoni nitrat:	
3102.21.00	- - Amoni sulphat	5
3102.29.00	- - Loại khác	5
3102.40.00	- Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ khác không phải phân bón	5
3102.50.00	- Natri nitrat	5
3102.60.00	- Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat	5
3102.80.00	- Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở trong dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac	5
3102.90.00	- Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước	5
31.03	**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân)**	
3103.90	- Loại khác:	
3103.90.90	- - Loại khác	5
31.04	**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali**	
3104.20.00	- Kali clorua	5
3104.30.00	- Kali sulphat	5
3104.90.00	- Loại khác	5
31.05	**Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg**	
3105.10	- Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg:	
3105.10.90	- - Loại khác	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3105.40.00	- Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	5
	- Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố là nitơ và phospho:	
3105.51.00	- - Chứa nitrat và phosphat	5
3105.59.00	- - Loại khác	5
3105.60.00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố là phospho và kali	5
3105.90.00	- Loại khác	5
32.01	**Chất chiết xuất để thuộc da có nguồn gốc từ thực vật; ta nanh và các muối, ete, este của chúng và các chất dẫn xuất khác**	
3201.10.00	- Chất chiết xuất từ cây mẻ rìu (Quebracho)	5
3201.20.00	- Chất chiết xuất từ cây keo (Wattle)	5
3201.90	- Loại khác:	
3201.90.10	- - Gambier	5
3201.90.90	- - Loại khác	5
32.02	**Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp; chất thuộc da vô cơ; các chế phẩm thuộc da, có hoặc không chứa chất thuộc da tự nhiên; các chế phẩm enzim dùng để chuẩn bị thuộc da**	
3202.10.00	- Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp	5
3202.90.00	- Loại khác	5
32.04	**Chất màu hữu cơ tổng hợp, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu hữu cơ tổng hợp; các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hoặc như các chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**	
	- Chất màu hữu cơ tổng hợp và các chế phẩm từ chúng như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này:	

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3204.11	- - Thuốc nhuộm phân tán và các chế phẩm từ chúng:	
3204.11.10	- - - Dạng thô	5
3204.11.90	- - - Loại khác	5
3204.12	- - Thuốc nhuộm axit, có hoặc không tạo phức kim loại, và các chế phẩm từ chúng; thuốc nhuộm cầm màu và các chế phẩm từ chúng:	
3204.12.10	- - - Thuốc nhuộm axit	5
3204.12.90	- - - Loại khác	5
3204.13.00	- - Thuốc nhuộm bazơ và các chế phẩm từ chúng	5
3204.14.00	- - Thuốc nhuộm trực tiếp và các chế phẩm từ chúng	5
3204.15.00	- - Thuốc nhuộm chàm (kể cả loại có thể dùng như thuốc màu) và các chế phẩm từ chúng	5
3204.16.00	- - Thuốc nhuộm hoạt tính và các chế phẩm từ chúng	5
3204.17.00	- - Thuốc màu và các chế phẩm từ chúng	5
3204.19.00	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp chất màu từ hai phân nhóm (của các phân nhóm từ 3204.11 đến 3204.19) trở lên	5
3204.20.00	- Các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang	5
3204.90.00	- Loại khác	5
3205.00.00	**Các chất màu (colour lakes); các chế phẩm dựa trên các chất màu như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này**	5
32.06	**Chất màu khác; các chế phẩm như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này, trừ các loại thuộc nhóm 32.03, 32.04 hoặc 32.05; các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**	
	- Thuốc màu và các chế phẩm từ dioxit titan:	
3206.11	- - Chứa hàm lượng dioxit titan từ 80% trở lên tính theo trọng lượng khô:	
3206.11.10	- - - Thuốc màu	5
3206.11.90	- - - Loại khác	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3206.19	- - Loại khác:	
3206.19.10	- - - Thuốc màu	5
3206.19.90	- - - Loại khác	5
3206.20	- Thuốc màu và các chế phẩm từ hợp chất crom:	
3206.20.10	- - Màu vàng crom, màu xanh crom, màu da cam molybdat hoặc màu đỏ molybdat từ hợp chất crom	5
3206.20.90	- - Loại khác	5
	- Chất màu khác và các chế phẩm khác:	
3206.41	- - Chất màu xanh nước biển và các chế phẩm từ chúng:	
3206.41.10	- - - Các chế phẩm	5
3206.41.90	- - - Loại khác	5
3206.42	- - Litopon và các thuốc màu khác và các chế phẩm từ kẽm sulphua:	
3206.42.10	- - - Các chế phẩm	5
3206.42.90	- - - Loại khác	5
3206.49	- - Loại khác:	
3206.49.10	- - - Các chế phẩm	5
3206.49.90	- - - Loại khác	5
3206.50	- Các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang:	
3206.50.10	- - Các chế phẩm	5
3206.50.90	- - Loại khác	5
32.07	**Thuốc màu đã pha chế, các chất cản quang đã pha chế và các loại màu đã pha chế, các chất men kính và men sứ, men sành (slips), các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự, loại dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh; phối liệu để nấu thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy**	
3207.10.00	- Thuốc màu đã pha chế, chất cản quang đã pha chế, các loại màu đã pha chế và các chế phẩm tương tự	5
3207.20	- Men kính và men sứ, men sành (slips) và các chế phẩm tương tự:	
3207.20.10	- - Phối liệu men kính	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3207.20.90	- - Loại khác	5
3207.30.00	- Các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự	5
3207.40.00	- Phối liệu để nấu thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy	5
32.10	**Sơn và vecni khác (kể cả các loại men tráng (enamels), dầu bóng và màu keo); các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da**	
3210.00.20	- Màu keo	5
34.02	**Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01**	
	- Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ:	
3402.19	- - Loại khác:	
3402.19.10	- - - Loại thích hợp để sử dụng trong các chế phẩm chữa cháy	5
34.07	**Bột nhão dùng để làm khuôn mẫu, tạo hình, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em; các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hay như "các hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa, với thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung)**	
3407.00.20	- Các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hoặc như "hợp chất làm khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3407.00.30	- Chế phẩm khác dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung)	5
3601.00.00	**Bột nổ đẩy**	5
3602.00.00	**Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy**	5
36.03	**Dây cháy chậm; ngòi nổ; nụ xòe hoặc kíp nổ; bộ phận đánh lửa; kíp nổ điện**	
3603.00.10	- Dây cháy chậm bán thành phẩm; kíp nổ cơ bản; tuýp tín hiệu	5
3603.00.20	- Dây cháy chậm hoặc ngòi nổ	5
3603.00.90	- Loại khác	5
36.04	**Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo khác**	
3604.90	- Loại khác:	
3604.90.30	- - Pháo hiệu hoặc pháo thăng thiên	5
3604.90.90	- - Loại khác	5
37.01	**Các tấm và phim để tạo ảnh ở dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói**	
3701.10.00	- Dùng cho chụp X quang	5
37.02	**Phim để tạo ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng**	
3702.10.00	- Dùng cho chụp X quang	5
	- Phim loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu):	
3702.52	- - Loại chiều rộng không quá 16mm:	

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3702.52.20	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	5
3702.54	- - Loại chiều rộng trên 16mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, trừ loại dùng làm phim chiếu:	
3702.54.40	- - - Loại phù hợp dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	5
3702.55	- - Loại chiều rộng trên 16mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:	
3702.55.20	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	5
3702.55.50	- - - Loại phù hợp dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	5
3702.56	- - Loại chiều rộng trên 35 mm:	
3702.56.20	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	5
	- Loại khác:	
3702.96	- - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m:	
3702.96.10	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	5
3702.98	- - Loại chiều rộng trên 35 mm:	
3702.98.10	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	5
38.02	**Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muội động vật, kể cả tàn muội động vật**	
3802.10.00	- Carbon hoạt tính	5
3802.90	- Loại khác:	
3802.90.10	- - Bauxit hoạt tính	5
3802.90.20	- - Đất sét hoạt tính hoặc đất hoạt tính	5
3802.90.90	- - Loại khác	5
3803.00.00	**Dầu tall, đã hoặc chưa tinh chế**	5
38.04	**Dung dịch kiềm thải ra trong quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học, kể cả lignin sulphonat, nhưng trừ dầu tall thuộc nhóm 38.03**	
3804.00.10	- Dung dịch kiềm sulphit cô đặc	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
38.08	**Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc diệt nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các sản phẩm tương tự, đóng gói sẵn hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bấc và nến đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi)**	
3808.50	- Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này:	
	- - Thuốc diệt cỏ:	
3808.50.31	- - - Dạng bình xịt	5
3808.50.39	- - - Loại khác	5
3808.50.40	- - Thuốc chống nảy mầm	5
3808.50.50	- - Thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng	5
3808.50.60	- - Thuốc khử trùng	5
	- - Loại khác:	
3808.50.91	- - - Thuốc bảo quản gỗ, là chế phẩm chứa chất diệt côn trùng hoặc diệt nấm, trừ chất phủ bề mặt	5
3808.50.99	- - - Loại khác	5
	- Loại khác:	
3808.91	- - Thuốc trừ côn trùng:	
	- - - Chế phẩm trung gian để sản xuất thuốc trừ côn trùng:	
3808.91.11	- - - - Có 2-(1-Methylpropyl) phenol methylcarbamate)	5
3808.92	- - Thuốc diệt nấm:	
	- - - Dạng bình xịt:	
3808.92.19	- - - - Loại khác	5
3808.93	- - Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng:	
	- - - Thuốc diệt cỏ:	
3808.93.11	- - - - Dạng bình xịt	5
3808.93.19	- - - - Loại khác	5
3808.93.20	- - - Thuốc chống nảy mầm	5
3808.93.30	- - - Thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3808.94	- - Thuốc khử trùng:	
3808.94.10	- - - Có chứa hỗn hợp các axit hắc ín than đá và các chất kiềm	5
3808.94.20	- - - Loại khác, dạng bình xịt	5
3808.94.90	- - - Loại khác	5
3808.99	- - Loại khác:	
3808.99.10	- - - Thuốc bảo quản gỗ, chứa chất diệt côn trùng hoặc diệt nấm	5
3808.99.90	- - - Loại khác	5
38.09	**Tác nhân để hoàn tất, các chế phẩm tải thuốc nhuộm để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu và các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu), dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
3809.10.00	- Dựa trên thành phần cơ bản là tinh bột	5
	- Loại khác:	
3809.91	- - Loại dùng trong công nghiệp dệt hoặc các ngành công nghiệp tương tự:	
3809.91.90	- - - Loại khác	5
3809.92.00	- - Loại dùng trong công nghiệp giấy hoặc các ngành công nghiệp tương tự	5
3809.93.00	- - Loại dùng trong công nghiệp thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự	5
38.10	**Chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; các chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn**	
3810.10.00	- Các chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
38.11	**Chế phẩm chống kích nổ, chất ức chế quá trình oxy hóa, chất chống dính, chất làm tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia đã điều chế khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng dùng như dầu khoáng**	
	- Chế phẩm chống kích nổ:	
3811.11.00	- - Từ hợp chất chì	5
3811.19.00	- - Loại khác	5
3811.29.00	- - Loại khác	5
3811.90	- Loại khác:	
3811.90.10	- - Chế phẩm chống gỉ hoặc chống ăn mòn	5
3811.90.90	- - Loại khác	5
38.12	**Hỗn hợp xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế; các hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic**	
3812.10.00	- Hỗn hợp xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế	5
3812.30.00	- Các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hay plastic	5
3813.00.00	**Các chế phẩm và các vật liệu nạp cho bình dập lửa; lựu đạn dập lửa đã nạp**	5
3817.00.00	**Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkylnaphthalene hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02**	5
3818.00.00	**Các nguyên tố hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử**	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
38.21	**Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật (kể cả các virút và các loại tương tự) hoặc tế bào của thực vật, người hoặc động vật**	
3821.00.10	- Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển các vi sinh vật	5
3821.00.90	- Loại khác	5
38.22	**Chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bồi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bồi, trừ loại thuộc nhóm 30.02 hoặc nhóm 30.06; các chất quy chiếu được chứng nhận**	
3822.00.10	- Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic được thấm, tẩm hoặc tráng phủ chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm	5
3822.00.20	- Bìa, tấm xơ sợi xenlulo và màng xơ sợi xenlulo được thấm, tẩm hoặc tráng phủ chất thử chẩn đoán bệnh hay chất thử thí nghiệm	5
3822.00.30	- Dải và băng chỉ thị màu dùng cho nồi hấp khử trùng	5
3822.00.90	- Loại khác	5
38.24	**Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
3824.10.00	- Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc	5
3824.30.00	- Cacbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại	5
3824.60.00	- Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44	5
	- Hỗn hợp chứa các dẫn xuất halogen hóa của metan, etan hoặc propan:	

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3824.71	- - Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs):	
3824.71.90	- - - Loại khác	5
3824.72.00	- - Chứa bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane hoặc dibromotetrafluoroethanes	5
3824.73.00	- - Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs)	5
3824.74	- - Chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), chứa hoặc không chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs):	
3824.74.90	- - - Loại khác	5
3824.75.00	- - Chứa carbon tetrachloride	5
3824.76.00	- - Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform)	5
3824.77.00	- - Chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane	5
3824.78.00	- - Chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs)	5
3824.79.00	- - Loại khác	5
	- Hỗn hợp và các chế phẩm chứa oxirane (oxit etylen), polybrominated biphenyls (PBBs), polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc tris(2,3-dibromopropyl) phosphate:	
3824.81.00	- - Chứa oxirane (oxit etylen)	5
3824.82.00	- - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	5
3824.83.00	- - Chứa (2,3-dibromopropyl) phosphate	5
3824.90	- Loại khác:	
3824.90.30	- - Bột nhão để sao in với thành phần cơ bản là gelatin, đã đóng thành trọng lượng lớn hoặc dùng ngay (ví dụ, bồi trên giấy hay trên vật liệu dệt)	5
3824.90.40	- - Hỗn hợp dung môi vô cơ	5
3824.90.50	- - Dầu acetone	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - Loại khác:	
3824.90.91	- - - Naphthenic axit, muối không tan trong nước và este của chúng	5
3824.90.99	- - - Loại khác	5
38.26	**Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bi-tum**	
3826.00.10	- Este metyl dầu dừa (CME)	5
3826.00.90	- Loại khác	5
39.01	**Polyme từ etylen, dạng nguyên sinh**	
3901.10	- Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94:	
	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão:	
3901.10.12	- - - Polyetylen cấu trúc thẳng có nhánh ngắn tỷ trọng thấp (LLDPE)	5
3901.10.19	- - - Loại khác	5
	- - Loại khác:	
3901.10.92	- - - Polyetylen cấu trúc thẳng có nhánh ngắn tỷ trọng thấp (LLDPE)	5
3901.10.99	- - - Loại khác	5
3901.20.00	- Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên	5
3901.30.00	- Copolyme etylen-vinyl axetat	5
3901.90	- Loại khác:	
3901.90.40	- - Dạng phân tán	5
3901.90.90	- - Loại khác	5
39.02	**Polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh**	
3902.20.00	- Polyisobutylen	5
3902.30	- Copolyme propylen:	
3902.30.30	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	5
3902.30.90	- - Loại khác	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3902.90	- Loại khác:	
3902.90.10	- - Polypropylen đã clo hóa dùng để sản xuất mực in	5
3902.90.90	- - Loại khác	5
39.04	**Polyme từ vinyl clorua hoặc từ olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh**	
	- Poly (vinyl clorua) khác:	
3904.21	- - Chưa hóa dẻo:	
3904.21.90	- - - Loại khác	5
3904.22	- - Đã hóa dẻo:	
3904.22.10	- - - Dạng phân tán	5
3904.22.90	- - - Loại khác	5
3904.30	- Copolyme vinyl clorua-vinyl axetat:	
3904.30.90	- - Loại khác	5
3904.40	- Copolyme vinyl clorua khác:	
3904.40.90	- - Loại khác	5
3904.50	- Polyme vinyliden clorua:	
3904.50.40	- - Dạng phân tán	5
3904.50.90	- - Loại khác	5
	- Fluoro-polyme:	
3904.61	- - Polytetrafloroetylen:	
3904.61.90	- - - Loại khác	5
3904.69	- - Loại khác:	
3904.69.30	- - - Dạng phân tán	5
3904.69.90	- - - Loại khác	5
3904.90	- Loại khác:	
3904.90.30	- - Dạng phân tán	5
3904.90.90	- - Loại khác	5
39.05	**Polyme từ vinyl axetat hay từ các vinyl este khác, dạng nguyên sinh; các polyme vinyl khác ở dạng nguyên sinh**	
	- Poly (vinyl axetat):	

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3905.19	- - Loại khác:	
3905.19.90	- - - Loại khác	5
	- Loại khác:	
3905.99	- - Loại khác:	
3905.99.90	- - - Loại khác	5
39.06	**Polyme acrylic dạng nguyên sinh**	
3906.90	- Loại khác:	
	- - Loại khác:	
3906.90.92	- - - Natri polyacrylat	5
39.07	**Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxit, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa alkyd, este polyallyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh**	
3907.10.00	- Polyaxetal	5
3907.20	- Polyete khác:	
3907.20.10	- - Polytetrametylen ete glycol	5
3907.20.90	- - Loại khác	5
3907.30	- Nhựa epoxit:	
3907.30.30	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	5
3907.30.90	- - Loại khác	5
3907.40.00	- Polycarbonat	5
3907.50	- Nhựa alkyd:	
3907.50.90	- - Loại khác	5
3907.60	- Poly (etylen terephthalat):	
3907.60.10	- - Dạng phân tán	5
3907.60.90	- - Loại khác	5
3907.70.00	- Poly (axit lactic)	5
	- Polyeste khác:	
3907.99	- - Loại khác:	
3907.99.90	- - - Loại khác	5
39.08	**Polyamide dạng nguyên sinh**	
3908.10	- Polyamide-6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6,10 hoặc -6,12:	

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3908.10.10	- - Polyamide-6	5
3908.10.90	- - Loại khác	5
3908.90.00	- Loại khác	5
39.09	**Nhựa amino, nhựa phenolic và polyurethan, dạng nguyên sinh**	
3909.30	- Nhựa amino khác:	
	- - Loại khác:	
3909.30.91	- - - Nhựa glyoxal monourein	5
3909.30.99	- - - Loại khác	5
39.10	**Silicon dạng nguyên sinh**	
3910.00.20	- Dạng phân tán hoặc dạng hòa tan	5
3910.00.90	- Loại khác	5
39.11	**Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron-inden, polyterpen, polysulphua, polysulphon và các sản phẩm khác đã nêu trong Chú giải 3 của Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh**	
3911.10.00	- Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron, nhựa inden hoặc nhựa cumaron-inden và polyterpen	5
39.12	**Xenlulo và các dẫn xuất hóa học của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh**	
	- Axetat xenlulo:	
3912.11.00	- - Chưa hóa dẻo	5
3912.12.00	- - Đã hóa dẻo	5
3912.20	- Nitrat xenlulo (bao gồm cả dung dịch dạng keo):	
	- - Chưa hóa dẻo:	
3912.20.11	- - - Nitroxenlulo bán hoàn thiện đã ngâm nước	5
3912.20.19	- - - Loại khác	5
3912.20.20	- - Đã hóa dẻo	5
	- Ete xenlulo:	
3912.31.00	- - Carboxymethylcellulose và muối của nó	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3912.39.00	- - Loại khác	5
3912.90	- Loại khác:	
3912.90.20	- - Dạng hạt	5
3912.90.90	- - Loại khác	5
39.13	**Polyme tự nhiên (ví dụ, axit alginic) và các polyme tự nhiên đã biến đổi (ví dụ, protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh**	
3913.10.00	- Axit alginic, các muối và este của nó	5
3913.90	- Loại khác:	
3913.90.10	- - Protein đã làm cứng	5
3913.90.20	- - Các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	5
3913.90.30	- - Polyme từ tinh bột	5
3913.90.90	- - Loại khác	5
3914.00.00	**Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên sinh**	5
39.26	**Các sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14**	
3926.90	- Loại khác:	
	- - Tấm thẻ để trình bày đồ nữ trang hoặc những đồ vật nhỏ để trang điểm cá nhân; chuỗi hạt; phom giày:	
3926.90.81	- - - Khuôn (phom) giày	5
40.02	**Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải**	
	- Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren-butadien đã được carboxyl hóa (XSBR):	
4002.11.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4002.19	- - Loại khác:	
4002.19.10	- - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	5
4002.19.90	- - - Loại khác	5
4002.20	- Cao su butadien (BR):	
4002.20.10	- - Dạng nguyên sinh	5
4002.20.90	- - Loại khác	5
	- Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR); cao su halo-isobuten-isopren (CIIR hoặc BIIR):	
4002.31	- - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR):	
4002.31.10	- - - Dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	5
4002.31.90	- - - Loại khác	5
4002.39	- - Loại khác:	
4002.39.10	- - - Dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	5
4002.39.90	- - - Loại khác	5
	- Cao su clopren (clobutadien) (CR):	
4002.41.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	5
4002.49	- - Loại khác:	
4002.49.10	- - - Dạng nguyên sinh	5
4002.49.90	- - - Loại khác	5
	- Cao su acrylonitril-butadien (NBR):	
4002.51.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	5
4002.59	- - Loại khác:	
4002.59.10	- - - Dạng nguyên sinh	5
4002.59.90	- - - Loại khác	5
4002.60	- Cao su isopren (IR):	
4002.60.10	- - Dạng nguyên sinh	5
4002.60.90	- - Loại khác	5
4002.70	- Cao su diene chưa liên hợp- etylen- propylen (EPDM):	
4002.70.10	- - Dạng nguyên sinh	5
4002.70.90	- - Loại khác	5
	- Loại khác:	
4002.91.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	5
4002.99	- - Loại khác:	

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
40.11	**Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng**	
4011.30.00	- Loại sử dụng cho phương tiện bay	5
40.12	**Lốp bằng cao su loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su**	
	- Lốp đắp lại:	
4012.13.00	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	5
4012.20	- Lốp loại bơm hơi đã qua sử dụng:	
4012.20.30	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	5
40.13	**Săm các loại, bằng cao su**	
4013.90	- Loại khác:	
4013.90.40	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	5
41.01	**Da sống của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ**	
4101.20	- Da sống nguyên con, trọng lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô đơn giản, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc bảo quản cách khác:	
4101.20.10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	5
4101.20.90	- - Loại khác	5
4101.50	- Da sống nguyên con, trọng lượng trên 16kg:	
4101.50.10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	5
4101.50.90	- - Loại khác	5
4101.90	- Loại khác, kể cả da mông, khuỷu và bụng:	
4101.90.90	- - Loại khác	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
41.02	**Da sống của cừu hoặc cừu non (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), có hoặc không còn lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này**	
4102.10.00	- Loại còn lông	5
	- Loại không còn lông:	
4102.21.00	- - Đã được axit hóa	5
4102.29	- - Loại khác:	
4102.29.10	- - - Đã được chuẩn bị để thuộc	5
4102.29.90	- - - Loại khác	5
41.03	**Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này**	
4103.20	- Của loài bò sát:	
4103.20.10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	5
4103.20.90	- - Loại khác	5
4103.90.00	- Loại khác	5
41.05	**Da thuộc hoặc da mộc của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm**	
4105.10.00	- Ở dạng ướt (kể cả xanh - ướt)	5
41.06	**Da thuộc hoặc da mộc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm**	
	- Của dê:	
4106.21.00	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh - ướt)	5
	- Của lợn:	

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4106.31.00	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh - ướt)	5
4106.32.00	- - Ở dạng khô (mộc)	5
4106.40	- Của loài bò sát:	
4106.40.10	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh - ướt)	5
4106.40.20	- - Ở dạng khô (mộc)	5
	- Loại khác:	
4106.91.00	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh - ướt)	5
42.06	**Sản phẩm làm bằng ruột động vật (trừ ruột con tằm), bằng màng ruột già (dùng trong kỹ thuật dát vàng), bằng bong bóng hoặc bằng gân**	
4206.00.10	- Hộp đựng thuốc lá	5
4206.00.90	- Loại khác	5
43.01	**Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông), trừ da sống trong nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03**	
4301.10.00	- Của loài chồn vizôn, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	5
4301.30.00	- Của các giống cừu như: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và các giống cừu tương tự, cừu Ấn Độ, Trung Quốc, Mông Cổ hoặc Tây Tạng, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	5
4301.60.00	- Của loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	5
4301.80.00	- Của loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	5
4301.90.00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông	5
43.02	**Da lông đã thuộc hoặc chuội (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại thuộc nhóm 43.03**	

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Loại da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân, chưa ghép nối:	
4302.11.00	- - Của loài chồn vizon	5
4302.19.00	- - Loại khác	5
4302.20.00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt, chưa ghép nối	5
4302.30.00	- Loại da nguyên con và các mẩu hoặc các mảnh cắt của chúng, đã ghép nối	5
44.03	**Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô**	
4403.10	- Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác:	
4403.10.10	- - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	5
4403.10.90	- - Loại khác	5
4403.20	- Loại khác, từ cây lá kim:	
4403.20.10	- - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	5
4403.20.90	- - Loại khác	5
	- Loại khác, bằng gỗ nhiệt đới đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:	
4403.41	- - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	
4403.41.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	5
4403.41.90	- - - Loại khác	5
4403.49	- - Loại khác:	
4403.49.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	5
4403.49.90	- - - Loại khác	5
	- Loại khác:	
4403.91	- - Gỗ sồi (*Quercus spp.*):	
4403.91.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	5
4403.91.90	- - - Loại khác	5
4403.92	- - Gỗ dẻ gai (*Fagus spp.*):	
4403.92.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	5
4403.92.90	- - - Loại khác	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4403.99	- - Loại khác:	
4403.99.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	5
4403.99.90	- - - Loại khác	5
44.05	**Sợi gỗ; bột gỗ**	
4405.00.10	- Sợi gỗ	5
44.06	**Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ**	
4406.10.00	- Loại chưa được ngâm tẩm	5
4406.90.00	- Loại khác	5
44.07	**Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6mm**	
4407.10.00	- Gỗ từ cây lá kim	5
	- Các loại gỗ nhiệt đới được nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:	
4407.21	- - Gỗ Mahogany (*Swietenia spp.*):	
4407.21.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	5
4407.21.90	- - - Loại khác	5
4407.22	- - Gỗ Virola, Imbuia và Balsa:	
4407.22.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	5
4407.22.90	- - - Loại khác	5
4407.25	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	
	- - - Gỗ Meranti đỏ sẫm hoặc gỗ Meranti đỏ nhạt:	
4407.25.11	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	5
4407.25.19	- - - - Loại khác	5
	- - - Gỗ Meranti Bakau:	
4407.25.21	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	5
4407.25.29	- - - - Loại khác	5
4407.26	- - Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:	

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4407.26.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	5
4407.26.90	- - - Loại khác	5
4407.27	- - Gỗ Sapelli:	
4407.27.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	5
4407.27.90	- - - Loại khác	5
4407.28	- - Gỗ Iroko:	
4407.28.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	5
4407.28.90	- - - Loại khác	5
4407.29	- - Loại khác:	
	- - - Gỗ Jelutong (*Dyera spp.*):	
4407.29.11	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	5
4407.29.19	- - - - Loại khác	5
	- - - Gỗ Kapur (*Dryobalanops spp.*):	
4407.29.21	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	5
4407.29.29	- - - - Loại khác	5
	- - - Gỗ Kempas (*Koompassia spp.*):	
4407.29.31	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	5
4407.29.39	- - - - Loại khác	5
	- - - Gỗ Keruing (*Dipterocarpus spp.*):	
4407.29.41	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	5
4407.29.49	- - - - Loại khác	5
	- - - Gỗ Ramin (*Gonystylus spp.*):	
4407.29.51	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	5
4407.29.59	- - - - Loại khác	5
	- - - Gỗ Tếch (*Tectong spp.*):	
4407.29.61	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	5
4407.29.69	- - - - Loại khác	5
	- - - Gỗ Balau (*Shorea spp.*):	
4407.29.71	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	5
4407.29.79	- - - - Loại khác	5
	- - - Gỗ Mengkulang (*Heritiera spp.*):	
4407.29.81	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	5
4407.29.89	- - - - Loại khác	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - Loại khác:	
4407.29.91	- - - - Gỗ Jongkong (*Dactylocladus spp.*) và gỗ Merbau (*Intsia spp.*), đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	5
4407.29.92	- - - - Gỗ Jongkong (*Dactylocladus spp.*) và gỗ Merbau (*Intsia spp.*), loại khác	5
4407.29.93	- - - - Loại khác, đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	5
4407.29.99	- - - - Loại khác	5
	- Loại khác:	
4407.91	- - Gỗ sồi (*Quercus spp.*):	
4407.91.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	5
4407.91.90	- - - Loại khác	5
4407.92	- - Gỗ dẻ gai (*Fagus spp.*):	
4407.92.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	5
4407.92.90	- - - Loại khác	5
4407.93	- - Gỗ thích (*Acer spp.*):	
4407.93.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	5
4407.93.90	- - - Loại khác	5
4407.94	- - Gỗ anh đào (*Prunus spp.*):	
4407.94.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	5
4407.94.90	- - - Loại khác	5
4407.95	- - Gỗ tần bì (*Fraxinus spp.*):	
4407.95.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	5
4407.95.90	- - - Loại khác	5
4407.99	- - Loại khác:	
4407.99.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	5
4407.99.90	- - - Loại khác	5
44.08	**Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ghép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, chà nhám, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6mm**	
4408.10	- Từ cây lá kim:	

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4408.10.10	- - Thanh mỏng bằng gỗ tuyết tùng loại sử dụng để sản xuất bút chì; gỗ thông radiata loại sử dụng để sản xuất ván ghép (blockboard)	5
4408.10.30	- - Ván lạng làm lớp mặt	5
4408.10.90	- - Loại khác	5
	- Các loại gỗ nhiệt đới được ghi trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:	
4408.31.00	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau	5
4408.39	- - Loại khác:	
4408.39.10	- - - Thanh mỏng gỗ Jelutong loại sử dụng để sản xuất bút chì	5
4408.39.90	- - - Loại khác	5
4408.90.00	- Loại khác	5
45.01	**Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế; lie phế liệu; lie đã ép, nghiền thành hạt hoặc thành bột**	
4501.10.00	- Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế	5
4501.90.00	- Loại khác	5
47.03	**Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphat hoặc kiềm, trừ loại hòa tan**	
	- Chưa tẩy trắng:	
4703.11.00	- - Từ gỗ cây lá kim	5
4703.19.00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	5
	- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:	
4703.21.00	- - Từ gỗ cây lá kim	5
4703.29.00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	5
47.04	**Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphite, trừ loại hòa tan**	
	- Chưa tẩy trắng:	
4704.11.00	- - Từ gỗ cây lá kim	5
4704.19.00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:	
4704.21.00	- - Từ gỗ cây lá kim	5
4704.29.00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	5
4705.00.00	**Bột giấy từ gỗ thu được bằng việc kết hợp các phương pháp nghiền cơ học và hóa học**	5
47.06	**Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa) hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulo khác**	
4706.10.00	- Bột giấy từ xơ bông vụn	5
4706.20.00	- Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa)	5
4706.30.00	- Loại khác, từ tre	5
	- Loại khác:	
4706.91.00	- - Thu được từ quá trình cơ học	5
4706.92.00	- - Thu được từ quá trình hóa học	5
4706.93.00	- - Thu được từ quá trình kết hợp cơ học và hóa học	5
47.07	**Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)**	
4707.10.00	- Giấy kraft hoặc bìa kraft hoặc giấy hoặc bìa sóng, chưa tẩy trắng	5
4707.20.00	- Giấy hoặc bìa khác được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ	5
4707.30.00	- Giấy hoặc bìa được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình cơ học (ví dụ, giấy in báo, tạp chí và các ấn phẩm tương tự)	5
4707.90.00	- Loại khác, kể cả phế liệu và vụn thừa chưa phân loại	5
4812.00.00	**Khối, miếng và tấm lọc, bằng bột giấy**	5
48.23	**Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo**	

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4823.40	- Dạng cuộn, tờ và đĩa, đã in dùng cho máy tự ghi:	
	- - Dùng cho máy điện ghi trong ngành y:	
4823.40.21	- - - Giấy ghi điện tâm đồ	5
4823.40.29	- - - Loại khác	5
4823.40.90	- - Loại khác	5
49.01	**Các loại sách in, sách gấp, sách mỏng và các ấn phẩm in tương tự, dạng tờ đơn hoặc không phải dạng tờ đơn**	
4901.10.00	- Dạng tờ đơn, có hoặc không gấp	5
	- Loại khác:	
4901.91.00	- - Từ điển và bộ bách khoa toàn thư, và các phụ trương của chúng	5
4901.99	- - Loại khác:	
4901.99.10	- - - Sách giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa xã hội	5
49.02	**Báo, tạp chí chuyên ngành và các xuất bản phẩm định kỳ, có hoặc không có minh họa tranh ảnh hoặc chứa nội dung quảng cáo**	
4902.10.00	- Phát hành ít nhất 4 lần trong một tuần	5
4902.90	- Loại khác:	
4902.90.10	- - Tạp chí và ấn phẩm định kỳ về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa	5
4902.90.90	- - Loại khác	5
4903.00.00	**Sách tranh ảnh, sách vẽ hoặc sách tô màu cho trẻ em**	5
49.05	**Bản đồ và biểu đồ thủy văn hoặc các loại biểu đồ tương tự, kể cả tập bản đồ, bản đồ treo tường, bản đồ địa hình và quả địa cầu, đã in**	
4905.10.00	- Quả địa cầu	5
	- Loại khác:	
4905.91.00	- - Dạng quyển	5
4905.99.00	- - Loại khác	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
49.06	**Các loại sơ đồ và bản vẽ cho kiến trúc, kỹ thuật, công nghiệp, thương mại, địa hình hoặc các mục đích tương tự, là bản gốc vẽ tay; văn bản viết tay; các bản sao chụp lại bằng giấy có phủ lớp chất nhạy và bằng giấy than của các loại kể trên**	
4906.00.10	- Các loại sơ đồ và bản vẽ, kể cả các bản sao chụp lại trên giấy có chất nhạy sáng	5
4906.00.90	- Loại khác	5
49.07	**Các loại tem bưu chính, tem thuế hoặc tem tương tự đang được lưu hành hoặc mới phát hành, chưa sử dụng tại nước mà chúng có, hoặc sẽ có giá trị, mệnh giá được công nhận; giấy có dấu tem sẵn; các loại giấy bạc (tiền giấy); mẫu séc, chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại tương tự**	
4907.00.10	- Giấy bạc (tiền giấy), hợp pháp nhưng chưa đưa vào lưu thông	5
	- Tem bưu chính, tem thuế hoặc các loại tem tương tự chưa sử dụng:	
4907.00.29	- - Loại khác	5
4907.00.40	- Chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại chứng từ, tài liệu tương tự; mẫu séc	5
51.01	**Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ**	
	- Nhờn, kể cả len lông cừu đã rửa sạch:	
5101.11.00	- - Lông cừu đã xén	5
5101.19.00	- - Loại khác	5
	- Đã tẩy nhờn, chưa được carbon hóa:	
5101.21.00	- - Lông cừu đã xén	5
5101.29.00	- - Loại khác	5
5101.30.00	- Đã được carbon hóa	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
51.02	**Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ**	
	- Lông động vật loại mịn:	
5102.11.00	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casomia)	5
5102.19.00	- - Loại khác	5
5102.20.00	- Lông động vật loại thô	5
51.05	**Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn)**	
5105.10.00	- Lông cừu chải thô	5
	- Cúi (top) lông cừu và lông cừu chải kỹ khác:	
5105.21.00	- - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	5
5105.29.00	- - Loại khác	5
	- Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ:	
5105.31.00	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casomia)	5
5105.39.00	- - Loại khác	5
5105.40.00	- Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ	5
5201.00.00	**Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ**	5
5203.00.00	**Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ**	5
53.01	**Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**	
5301.10.00	- Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	5
	- Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi:	
5301.21.00	- - Đã tách lõi hoặc đã đập	5
5301.29.00	- - Loại khác	5
5301.30.00	- Xơ lanh dạng ngắn hoặc phế liệu lanh	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
53.02	**Gai dầu** (*Cannabis sativa L.*)**, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**	
5302.10.00	- Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	5
5302.90.00	- Loại khác	5
54.02	**Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex**	
	- Sợi có độ bền cao làm từ ni lông hoặc các polyamit khác:	
5402.11.00	- - Từ các aramit	5
5402.19.00	- - Loại khác	5
5402.20.00	- Sợi có độ bền cao từ polyeste	5
	- Sợi dún:	
5402.31.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	5
5402.32.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex	5
5402.34.00	- - Từ polypropylen	5
5402.39.00	- - Loại khác	5
	- Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:	
5402.45.00	- - Loại khác, từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	5
5402.48.00	- - Loại khác, từ polypropylen	5
5402.49.00	- - Loại khác	5
	- Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:	
5402.51.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	5
5402.59	- - Loại khác:	
5402.59.10	- - - Từ polypropylen	5
5402.59.90	- - - Loại khác	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:	
5402.61.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	5
5402.62.00	- - Từ polyeste	5
5402.69	- - Loại khác:	
5402.69.10	- - - Từ polypropylen	5
5402.69.90	- - - Loại khác	5
54.03	**Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex**	
5403.10.00	- Sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	5
	- Sợi khác, đơn:	
5403.31	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét:	
5403.31.10	- - - Sợi đã được dệt	5
5403.31.90	- - - Loại khác	5
5403.32	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét:	
5403.32.10	- - - Sợi đã được dệt	5
5403.32.90	- - - Loại khác	5
5403.33	- - Từ xenlulo axetat:	
5403.33.10	- - - Sợi đã được dệt	5
5403.33.90	- - - Loại khác	5
5403.39	- - Loại khác:	
5403.39.10	- - - Sợi đã được dệt	5
5403.39.90	- - - Loại khác	5
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:	
5403.41	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose):	
5403.41.10	- - - Sợi đã được dệt	5
5403.41.90	- - - Loại khác	5
5403.42	- - Từ xenlulo axetat:	
5403.42.10	- - - Sợi đã được dệt	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5403.42.90	- - - Loại khác	5
5403.49	- - Loại khác:	
5403.49.10	- - - Sợi đã được dệt	5
5403.49.90	- - - Loại khác	5
54.04	**Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm**	
	- Sợi monofilament:	
5404.11.00	- - Từ nhựa đàn hồi	5
5404.12.00	- - Loại khác, từ polypropylen	5
5404.19.00	- - Loại khác	5
5404.90.00	- Loại khác	5
5405.00.00	**Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm**	5
55.01	**Tô (tow) filament tổng hợp**	
5501.10.00	- Từ ni lông hoặc từ polyamit khác	5
5501.20.00	- Từ các polyeste	5
5501.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	5
5501.40.00	- Từ polypropylen	5
5501.90.00	- Loại khác	5
5502.00.00	**Tô (tow) filament tái tạo**	5
55.03	**Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi**	
	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:	

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5503.11.00	- - Từ các aramit	5
5503.19.00	- - Loại khác	5
5503.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	5
5503.40.00	- Từ polypropylen	5
5503.90.00	- Loại khác	5
55.04	**Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi**	
5504.10.00	- Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	5
5504.90.00	- Loại khác	5
55.06	**Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi**	
5506.10.00	- Từ ni lông hay từ các polyamit khác	5
5506.20.00	- Từ các polyeste	5
5506.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	5
5506.90.00	- Loại khác	5
5507.00.00	**Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi**	5
55.09	**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ**	
	- Sợi khác, từ xơ staple polyeste:	
5509.52	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn:	
5509.52.10	- - - Sợi đơn	5
59.02	**Vải mành dùng làm lốp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc tơ nhân tạo vit-cô**	
5902.20	- Từ polyeste:	
5902.20.20	- - Vải tráng cao su làm mép lốp	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5902.90	- Loại khác:	
5902.90.10	- - Vải tráng cao su làm mép lốp	5
5902.90.90	- - Loại khác	5
59.09	**Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác**	
5909.00.10	- Các loại vòi cứu hỏa	5
5909.00.90	- Loại khác	5
59.11	**Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này**	
5911.10.00	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt	5
5911.20.00	- Vải dùng để sàng, đã hoặc chưa hoàn thiện	5
	- Vải dệt và phớt, được dệt liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng):	
5911.31.00	- - Trọng lượng dưới 650 g/m2	5
5911.32.00	- - Trọng lượng từ 650 g/m2 trở lên	5
5911.40.00	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người	5
5911.90	- Loại khác:	
5911.90.10	- - Miếng đệm và miếng chèn	5
5911.90.90	- - Loại khác	5
63.07	**Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may**	
6307.20.00	- Áo cứu sinh và đai cứu sinh	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
64.02	**Các loại giày, dép khác có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc plastic**	
	- Giày, dép khác:	
6402.99	- - Loại khác:	
6402.99.10	- - - Mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ	5
6402.99.90	- - - Loại khác	5
65.06	**Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí**	
6506.10	- Mũ bảo hộ:	
6506.10.20	- - Mũ bảo hộ công nghiệp và mũ bảo hiểm cho lính cứu hỏa, trừ mũ bảo hộ bằng thép	5
6506.10.30	- - Mũ bảo hộ bằng thép	5
6506.10.40	- - Mũ dùng trong chơi water-polo	5
6506.10.90	- - Loại khác	5
68.04	**Đá nghiền, đá mài, đá mài dạng hình tròn và tương tự, không có cốt, dùng để nghiền, mài, đánh bóng, giũa hoặc cắt, đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay, và các phần của chúng, bằng đá tự nhiên, bằng các vật liệu mài tự nhiên hoặc nhân tạo đã được kết khối, hoặc bằng gốm, có hoặc không kèm theo các bộ phận bằng các vật liệu khác**	
	- Đá nghiền, đá mài khác, đá mài dạng hình tròn và dạng tương tự:	
6804.21.00	- - Bằng kim cương tự nhiên hoặc kim cương nhân tạo đã được kết khối	5
7001.00.00	**Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác; thủy tinh ở dạng khối**	5

(Xem tiếp Công báo số 927 + 928)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng